

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÂM ĐỒNG

BAN PHÚC KHẢO

KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT CHUYÊN

NĂM HỌC 2026 - 2027

DANH SÁCH GHI ĐIỂM TỔNG HỢP SAU PHÚC KHẢO

ĐIỂM THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN NGUYỄN CHÍ THANH

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên						Môn Chuyên					
							Toán		Văn		Anh		Nguyện vọng 1			Nguyện vọng 2		
							Điểm Thi	Điểm PK	Điểm Thi	Điểm PK	Điểm Thi	Điểm PK	Môn	Điểm Thi	Điểm PK	Môn	Điểm Thi	Điểm PK
1	050001	ĐẶNG NGUYỄN THÁI AN	22/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,750		7,000		7,400		Ngữ Văn	10,500				
2	050002	ĐINH LONG AN	14/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lương Thế Vinh	VT		VT		VT		Toán			Tiếng Anh		
3	050003	ĐỖ HOÀNG AN	20/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8,750		4,750	4,75	6,000		Toán	12,000				
4	050004	NGUYỄN CAO QUỐC AN	31/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS-THPT Đông Du	6,600		5,750		9,800		Tiếng Anh	14,500		Ngữ Văn	2,000	
5	050005	NGUYỄN TRẦN HOÀI AN	20/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,300		6,500		4,400		Ngữ Văn	12,000				
6	050006	THÂN BẢO AN	09/11/2011	TP. Đà Nẵng	Nam	Trường THCS Trần Phú	8,000		5,500		7,800		Tin Học	15,500				
7	050007	TRẦN NGUYỄN NGUYỄN AN	11/01/2011	TP. Đồng Nai	Nữ	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	5,400		8,000		3,600		Ngữ Văn	12,500				
8	050008	VŨ THÁI AN	10/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6,550	6,55	5,500	5,50	4,200	4,20	Vật Lí	10,000	10,000			
9	050009	BÙI ĐÌNH TUẤN ANH	27/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8,000		4,500	4,50	8,600	8,60	Tiếng Anh	10,400		Toán	11,500	
10	050010	LÊ NGỌC BẢO ANH	01/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	2,000		5,750		2,800		Lịch Sử	1,500				
11	050011	LÊ QUỲNH ANH	06/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	2,750		3,750		2,600		Hóa Học	2,750		Tiếng Anh	2,800	
12	050012	NGÔ THỊ MAI ANH	18/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Lợi	7,300		8,000		5,800		Ngữ Văn	13,250				
13	050013	NGUYỄN BẢO MINH ANH	13/06/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8,250		7,000		7,400		Hóa Học	15,750		Tiếng Anh	5,500	
14	050014	NGUYỄN BÙI TRÂM ANH	19/05/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	3,000		5,250		2,800		Ngữ Văn	9,500				
15	050015	NGUYỄN CAO BẢO ANH	18/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8,500		6,250		3,600		Hóa Học	7,000				
16	050016	NGUYỄN ĐỨC HOÀNG ANH	24/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	7,250		7,250		6,000		Toán	13,250				
17	050017	NGUYỄN HẢI ANH	20/03/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Trần Phú	3,200	3,20	6,000	6,00	3,400		Ngữ Văn	10,500	10,500	Lịch Sử	3,500	3,500
18	050018	NGUYỄN LÊ TUẤN ANH	26/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	6,550		5,500		6,200		Tin Học	17,500				
19	050019	NGUYỄN NGỌC HOÀI ANH	10/04/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	3,550		4,750		3,600		Lịch Sử	2,750				
20	050020	NGUYỄN THỊ KIỀU ANH	14/09/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	3,450		5,500		4,400		Hóa Học	4,750				
21	050021	NGUYỄN THỊ MINH ANH	03/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,850		6,750		4,000		Vật Lí	5,000		Sinh Học	6,880	
22	050022	NGUYỄN TRÂM ANH	28/07/2011	Nghệ An	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,050		6,750		5,600		Lịch Sử	14,000				
23	050023	NGUYỄN TRẦN QUỲNH ANH	17/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường TH-THCS-THPT Hoàng Việt	5,550		5,500		5,000		Lịch Sử	6,500		Ngữ Văn		
24	050024	NGUYỄN TRƯƠNG QUỲNH ANH	28/11/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4,650		5,250		5,400		Địa Lí	3,250				
25	050025	PHAN MAI ANH	05/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	4,900		5,000		5,000		Tiếng Anh	3,700				
26	050026	PHẠM ĐẶNG CHÂU ANH	28/06/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Trần Phú	4,550		6,750	6,75	3,400		Ngữ Văn	9,000		Địa Lí	4,250	4,250
27	050027	TẶNG KIM ANH	09/05/2011	TP. Đồng Nai	Nữ	Trường THCS Lương Thế Vinh	VT		VT		VT		Hóa Học					
28	050028	TRẦN TRÂM ANH	27/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	3,050		4,750		2,400		Ngữ Văn	4,750		Lịch Sử	3,000	
29	050029	VÕ HÀ TUẤN ANH	12/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,100		6,750		8,400		Tiếng Anh	6,500		Ngữ Văn	8,250	
30	050030	VŨ HOÀNG NGỌC ANH	22/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Lợi	4,800		5,500		4,000		Sinh Học	10,000				

31	050031	TRẦN XUÂN ÁI	16/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Thường Kiệt	8,000		5,750	5,75	3,800	3,80	Sinh Học	11,000	11,000	Hóa Học	7,250	
32	050032	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	21/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	VT		VT		VT		Ngữ Văn			Tiếng Anh		
33	050033	LÊ HOÀNG GIA BẢO	01/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8,000		6,500		3,400		Vật Lí	14,250				
34	050034	LÊ TÂM BẢO	26/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,500		5,500		8,800		Tiếng Anh	15,100		Vật Lí	5,250	
35	050035	NGUYỄN ĐỖ HUY BẢO	23/12/2011	Gia Lai	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8,300		5,750		5,800		Sinh Học	12,500		Toán	12,250	
36	050036	NGUYỄN PHAN GIA BẢO	06/03/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8,250		6,000		4,800		Toán	12,000				
37	050037	NGUYỄN QUỐC BẢO	05/03/2011	Quảng Ngãi	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,750		6,250		4,600		Tin Học	14,000				
38	050038	PHẠM CÔNG HOÀNG BÁCH	22/10/2011	TP. Đồng Nai	Nam	Trường THCS Lương Thế Vinh	3,000		4,500		2,600		Sinh Học	9,750				
39	050039	BÙI LÊ HIỆU BĂNG	23/08/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,900		5,500		5,200		Ngữ Văn	8,000		Tiếng Anh	3,500	
40	050040	HOÀNG THANH BÌNH	27/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,800		5,250		2,400		Hóa Học	17,000		Sinh Học	9,250	
41	050041	LÊ VĂN KHÁNH BÌNH	01/02/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4,350		5,000		3,600		Sinh Học	9,250				
42	050042	NGUYỄN PHẠM NGỌC BÍCH	12/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	8,500		7,750		7,600		Toán	13,750		Sinh Học	6,750	
43	050043	Y ĐẠT BKRÔNG	03/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,900		3,500		6,200		Tiếng Anh	5,500		Toán	6,750	
44	050044	ĐINH VŨ HOÀNG CHÂU	31/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8,050		5,000	5,00	8,400		Tiếng Anh	13,700		Ngữ Văn	10,000	
45	050045	ĐOÀN HUỲNH NGỌC CHÂU	09/02/2011	Quảng Ngãi	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,550		6,250		6,200		Sinh Học	13,380		Ngữ Văn		
46	050046	HUỲNH NGỌC BẢO CHÂU	31/03/2011	TP. Đà Nẵng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,050		6,000		3,800		Vật Lí	10,000				
47	050047	LÊ BẢO CHÂU	09/07/2011	Quảng Trị	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,050	6,05	7,000	7,00	2,600	2,60	Tin Học	14,000	14,000	Toán	9,500	
48	050048	LÊ NGỌC BẢO CHÂU	30/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Thường Kiệt	5,150		3,250		4,400		Hóa Học	5,750				
49	050049	LÊ NGỌC BẢO CHÂU	03/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	3,500		5,250		3,800		Ngữ Văn	10,500				
50	050050	NGUYỄN BẢO CHÂU	26/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,550		7,000		6,400		Ngữ Văn	13,500		Tiếng Anh	5,000	
51	050051	NGUYỄN HOÀNG BẢO CHÂU	22/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	VT		VT		VT		Hóa Học					
52	050052	NGUYỄN NGỌC BẢO CHÂU	08/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường TH-THCS-THPT Hoàng Việt	5,600		3,750		3,600		Toán	7,500				
53	050053	HỒ NGỌC KIM CHI	30/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Thường Kiệt	4,250	4,25	4,250	4,25	4,200		Lịch Sử	6,750	6,500			
54	050054	NGUYỄN LINH CHI	01/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Thường Kiệt	8,850		5,500		5,000		Toán	13,500				
55	050055	NGUYỄN THỊ KIM CHI	11/04/2011	TP. Đồng Nai	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,800		4,000		4,600		Toán	7,500				
56	050056	NGUYỄN THỊ LINH CHI	05/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Quý Đôn	3,900		3,750		2,800		Địa Lí	3,500				
57	050057	TRẦN NGỌC KHÁNH CHI	29/06/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,000	7,00	7,500	7,50	5,200	5,20	Toán	10,500	10,500	Tiếng Anh	4,800	
58	050058	BÙI ĐÌNH CÔNG	25/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	3,450		5,250		3,800		Sinh Học	9,250		Vật Lí		
59	050059	NÔNG NGUYỄN VIỆT CƯỜNG	13/01/2011	Cao Bằng	Nam	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,100	7,10	6,250		4,800		Toán	12,500	12,500	Tiếng Anh	3,700	
60	050060	PHẠM ĐẠI CƯỜNG	26/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	5,500		4,750		4,400		Toán	7,500		Tiếng Anh		
61	050061	THÁI QUỐC CƯỜNG	09/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,550	7,55	5,500	5,50	6,400	6,40	Toán	11,750	11,750	Sinh Học		
62	050062	NGUYỄN NGỌC DIỆP	15/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,750		6,250	6,25	5,600		Vật Lí	8,750	8,750	Lịch Sử		
63	050063	NGUYỄN NGUYỄN NGỌC DIỆP	18/04/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8,100		5,750		5,200		Tin Học	12,000				
64	050064	ĐINH TIÊN HOÀNG DIỆU	18/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	9,000		6,000		7,400		Toán	12,250		Tiếng Anh	5,800	
65	050065	ĐỖ THỊ DỊU	15/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	3,450		5,000	5,00	4,800	4,80	Ngữ Văn	9,500	9,500			
66	050066	NGUYỄN BÙI PHƯƠNG DUNG	16/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Quý Đôn	3,050		2,250	2,25	3,800		Địa Lí	7,000				
67	050067	TRẦN THỊ KIM DUNG	22/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Quý Đôn	3,200		6,000		4,400	4,40	Sinh Học	9,000	9,000			
68	050068	NGUYỄN ĐÌNH KHƯƠNG DUY	12/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	4,700		6,750		3,400		Sinh Học	8,500				
69	050069	NGUYỄN MINH DUY	28/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lương Thế Vinh	5,050		5,000		4,600		Toán	5,250		Tiếng Anh	2,700	
70	050070	NGUYỄN TRỌNG DUY	26/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,300		5,500		4,400		Toán	8,500				

71	050071	VÕ NGỌC DUY	05/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,800		4,750		4,000		Vật Lí	8,250				
72	050072	HUỖNH NGỌC QUỐC DŨNG	05/06/2011	TP. Đà Nẵng	Nam	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,000		5,000		4,600		Lịch Sử	9,000				
73	050073	NGUYỄN MẠNH DŨNG	05/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,850		6,000	6,00	5,200		Toán	12,250	12,250	Tin Học		
74	050074	NGUYỄN MINH DŨNG	20/05/2011	Phú Thọ	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,550		4,750		3,400		Vật Lí	8,750				
75	050075	NGUYỄN VĂN DŨNG	07/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	8,750		7,000		4,800		Toán	12,750				
76	050076	PHÙNG NGUYỄN NGỌC DŨNG	20/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đắk Buk So	6,500		5,750		6,600		Vật Lí	8,500		Tiếng Anh	5,100	
77	050077	TRẦN ĐỨC DŨNG	02/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đắk Buk So	5,600		5,000		6,000		Vật Lí	8,000		Tiếng Anh	4,800	
78	050078	BÙI NGỌC ÁNH DƯƠNG	15/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,550		6,750		3,400		Tin Học	10,000		Vật Lí	9,000	9,000
79	050079	HỒ THỊ KIỀU DƯƠNG	13/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,800		6,250		3,600		Ngữ Văn	11,000		Lịch Sử	7,250	
80	050080	LÊ HỒNG DƯƠNG	06/04/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Trần Phú	6,850		6,750		6,800		Tiếng Anh	4,100		Ngữ Văn	7,000	7,000
81	050081	NGUYỄN VĂN DƯƠNG	14/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4,100		4,500		4,600		Hóa Học	4,000		Tiếng Anh	3,900	
82	050082	NGUYỄN VŨ ĐĂNG DƯƠNG	17/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường TH-THCS-THPT Hoàng Việt	VT		VT		VT		Tiếng Anh					
83	050083	CAO KHÁNH ĐAN	09/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	4,100		6,750	6,75	3,800		Sinh Học	9,380	9,380			
84	050084	NGUYỄN PHƯƠNG ĐÀI	02/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,350		7,250		8,200		Sinh Học	13,750				
85	050085	HỒ TIẾN ĐẠT	13/09/2011	TP. Đồng Nai	Nam	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	3,200		5,000		4,200		Địa Lí	5,000				
86	050086	NGUYỄN ĐỨC ĐẠT	26/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	8,300		7,000		5,000		Tin Học	15,500				
87	050087	NGUYỄN HOÀNG TIẾN ĐẠT	20/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,800	7,80	5,500	5,50	5,200	5,20	Toán	11,000	11,000			
88	050088	NGUYỄN KHẮC ĐẠT	24/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,200		5,500		5,600		Toán	11,500				
89	050089	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	21/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	VT		VT		VT		Vật Lí					
90	050090	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	11/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	7,150		5,250		6,200		Hóa Học	11,500				
91	050091	PHÀNG TÂN ĐẠT	01/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,300		6,500	6,50	6,200	6,20	Toán	10,500				
92	050092	CAO TIẾN ĐĂNG	24/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,100	6,10	6,500	6,50	6,400		Toán	10,250	10,250			
93	050093	HOÀNG HẢI ĐĂNG	26/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lý Thường Kiệt	4,050		6,250		7,000		Lịch Sử	6,500		Ngữ Văn	8,250	
94	050094	NGUYỄN HỒNG HẢI ĐĂNG	04/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,800		6,250	6,25	4,000	4,00	Toán	10,500	10,500	Lịch Sử	2,500	
95	050095	TRẦN ĐĂNG KHÁNH ĐĂNG	20/07/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Trần Phú	4,850		5,500		4,000		Tin Học	15,000		Ngữ Văn	6,000	
96	050096	NGUYỄN HỮU ĐỨC	29/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,150		7,250		9,600		Tiếng Anh	11,600		Ngữ Văn	9,250	
97	050097	PHAN ĐÌNH MINH ĐỨC	30/03/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,550		5,250		5,600		Ngữ Văn	9,250		Tiếng Anh	3,200	
98	050098	NGUYỄN HẬU GIA	20/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4,650		5,250		3,600		Tin Học	8,500				
99	050099	TRẦN THỊ THU GIANG	20/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,600		4,000		4,400		Toán	8,250				
100	050100	LÊ NGUYỄN THANH HÀ	06/05/2011	Hà Tĩnh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4,000		4,000		2,400		Lịch Sử	2,250				
101	050101	LÊ THỊ NGỌC HÀ	22/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	9,050		7,250		9,800		Tiếng Anh					
102	050102	NGUYỄN VIỆT NGÂN HÀ	17/06/2011	An Giang	Nữ	Trường TH-THCS-THPT Hoàng Việt	7,600		7,000		6,400		Ngữ Văn	11,000		Tiếng Anh	4,100	
103	050103	PHẠM NGUYỄN HÀ	03/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8,050		6,750		3,400		Sinh Học	16,250				
104	050104	TRIỆU THỊ THANH HÀ	24/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường phổ thông DTNT THCS&THPT Tuy Đức	3,050		5,750		3,000		Địa Lí	6,250				
105	050105	LÊ GIA HẢO	11/03/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Lý Tự Trọng	8,750		4,000		3,600		Hóa Học	13,750				
106	050106	ĐỖ CHÍ HẢI	15/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đắk Buk So	6,800		5,750		3,600		Sinh Học	10,130				
107	050107	LÊ THANH HẢI	16/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lương Thế Vinh	8,800	8,80	5,500	5,50	3,400	3,40	Toán	12,250	12,250			
108	050108	NGUYỄN DANH NAM HẢI	15/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đắk Buk So	6,550	6,55	6,750		6,400	6,40	Hóa Học	8,250	8,250	Lịch Sử	6,250	
109	050109	NGUYỄN THANH HẢI	26/08/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Lý Thường Kiệt	5,100		6,250		5,200		Tin Học	10,250	10,250			
110	050110	TRẦN TIẾN HẢI	23/03/2011	Ninh Bình	Nam	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	5,850		4,250		7,800		Vật Lí	6,000		Tiếng Anh	6,900	

111	050111	VŨ CÔNG LONG HẢI	20/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đắk Buk So	7,000		4,250	4,25	7,000		Tin Học	16,500				
112	050112	TRẦN THANH HẢO	30/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	7,300		3,500		3,400		Vật Lí	9,000				
113	050113	VŨ THỊ XUÂN HÀ	10/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,050	7,05	5,750	5,75	3,400		Toán	11,000				
114	050114	PHAN THANH MỸ HẠNH	08/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,000		6,250	6,25	4,400		Hóa Học	7,750	7,750	Địa Lí		
115	050115	HOÀNG LÊ MINH HẰNG	15/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,250		6,250		4,400		Địa Lí	10,000				
116	050116	NGUYỄN PHAN MINH HẰNG	07/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	3,650		5,500		4,600		Ngữ Văn	8,250				
117	050117	TRẦN THỊ KIM HẰNG	01/01/2011	Quảng Ngãi	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4,250		5,250		2,200		Địa Lí	13,500				
118	050118	VŨ THỊ KIM HẰNG	20/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	2,750		5,250		2,400		Địa Lí	3,250				
119	050119	ĐẶNG NGỌC BẢO HÂN	30/10/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Chu Văn An	6,050		6,500		2,400		Ngữ Văn	9,000		Địa Lí	7,750	
120	050120	LÊ NGUYỄN GIA HÂN	12/05/2011	Quảng Trị	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,750		8,000		5,000		Hóa Học	15,000		Lịch Sử	1,500	
121	050121	NGUYỄN BẢO CHÂU HÂN	31/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Chu Văn An	4,400		3,000		1,600		Địa Lí	2,500				
122	050122	NGUYỄN DIỄN HÂN	07/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS-THPT Đông Du	6,750		5,750		5,800		Toán	9,750		Tiếng Anh	4,600	
123	050123	NGUYỄN GIA HÂN	08/08/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6,800		6,000		6,800		Toán	10,000		Lịch Sử	5,000	
124	050124	NGŨ NGUYỄN GIA HÂN	04/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,300		6,500	6,50	4,600		Ngữ Văn	9,500	9,500	Lịch Sử		
125	050125	PHAN NGUYỄN GIA HÂN	07/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,750		8,000		3,000		Tin Học	14,500				
126	050126	QUÁCH NGỌC BẢO HÂN	04/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,600		5,750		4,400		Sinh Học	8,750		Ngữ Văn	9,000	
127	050127	TẠ GIA HÂN	09/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6,350		7,750		4,600		Ngữ Văn	10,250				
128	050128	TRẦN PHAN NGỌC HÂN	10/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,050		6,750	6,75	3,400		Ngữ Văn	11,000	11,000			
129	050129	VÕ PHẠM GIA HÂN	04/04/2011	Khánh Hòa	Nữ	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	8,500		6,250		8,200		Tiếng Anh	10,800		Toán	12,750	
130	050130	VŨ GIA HÂN	06/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	VT		5,500		1,600		Ngữ Văn					
131	050131	HOÀNG THÁI HẬU	06/04/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	VT		VT		VT		Sinh Học			Hóa Học		
132	050132	PHẠM DUY HẬU	31/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	VT		VT		VT		Hóa Học					
133	050133	ĐOÀN MINH HIẾU	28/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	4,150		3,250		4,200		Hóa Học	3,750				
134	050134	ĐỖ BUI NGỌC HIẾU	19/11/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,800		6,000		6,000		Tin Học	13,000		Ngữ Văn	9,000	
135	050135	LÊ TRUNG HIẾU	30/10/2011	Thanh Hóa	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,550		5,500	5,50	5,600		Hóa Học	10,250	10,250	Địa Lí	4,500	4,500
136	050136	NGUYỄN DOÃN TRUNG HIẾU	24/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,550		5,750		3,400		Vật Lí	12,000		Địa Lí	1,250	
137	050137	NGUYỄN KHÁNH HIẾU	04/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Tân Lợi	6,800		5,750		3,800		Hóa Học	12,000				
138	050138	PHAN ANH HIẾU	12/04/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Trần Phú	3,450		3,500		3,600		Địa Lí	2,250				
139	050139	LÊ KHẮC HOAN	25/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	6,300		4,500		2,400		Địa Lí	2,000				
140	050140	LÊ ĐỨC HOÀNG HOÀ	28/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	3,500		2,500		2,000		Địa Lí	2,250		Ngữ Văn		
141	050141	PHẠM NGUYỄN BẢO HOÀ	18/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Cao Bá Quát	7,500		6,250		5,600		Tin Học	15,500		Toán	10,000	
142	050142	CAO HUY HOÀNG	03/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	7,000		6,250		5,800		Toán	12,750				
143	050143	NGUYỄN ĐÌNH HOÀNG	07/06/2011	TP. Đồng Nai	Nam	Trường THCS Lương Thế Vinh	5,100		6,000		5,200		Hóa Học	7,500				
144	050144	NGUYỄN MẠNH HOÀNG	10/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	3,700	3,70	5,500	5,50	4,600		Tin Học	14,500		Vật Lí	3,000	
145	050145	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	16/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	5,850	5,85	5,750	5,75	3,000		Hóa Học	6,000	6,000			
146	050146	TRẦN MẠNH HOÀNG	07/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	4,350		4,500		3,200		Vật Lí	5,500				
147	050147	MAI XUÂN HÒA	13/10/2011	Thanh Hóa	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8,750		6,250		4,200		Toán	13,500				
148	050148	NGUYỄN ĐÌNH GIA HÒA	31/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	9,000		6,500		6,400		Toán	12,500				
149	050149	NGUYỄN THÁI HỌC	19/05/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,100		7,750		9,600		Tiếng Anh	12,900				
150	050150	CAO HÀ GIA HUY	17/02/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,500	6,50	5,250	5,25	5,200		Địa Lí	2,750	2,750			

151	050151	CHU HOÀNG GIA HUY	29/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	7,050		6,750		3,400		Hóa Học	11,750				
152	050152	ĐÀO GIA HUY	12/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	4,550		5,500		6,800		Tin Học	7,000				
153	050153	ĐÀO TRỌNG GIA HUY	04/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	6,550		6,250		6,200		Vật Lí	8,750				
154	050154	ĐẬU VĂN HÀ HUY	08/01/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,100		7,500		6,400		Ngữ Văn	8,000	9,000	Sinh Học		
155	050155	NGÔ QUỐC HUY	24/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đắk Buk So	3,950		3,750		3,800		Vật Lí	5,000				
156	050156	NGUYỄN ĐỨC HUY	05/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	8,250		5,250		5,400		Toán	12,000				
157	050157	NGUYỄN PHÚ THANH HUY	28/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	5,300		6,000		6,000		Lịch Sử	8,750				
158	050158	NGUYỄN THANH HUY	14/03/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nam Đà	3,500		5,500	5,50	3,200		Sinh Học	8,380	8,380	Hóa Học	4,000	
159	050159	PHẠM GIA HUY	19/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đắk Buk So	7,250		7,250		5,800		Địa Lí	12,750				
160	050160	CAO THỊ KHÁNH HUYỀN	13/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,550		6,500		3,200		Toán	8,500		Địa Lí	3,500	
161	050161	LÊ NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	27/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	4,900		7,500		5,200		Ngữ Văn	12,250				
162	050162	NGUYỄN HÀ THÚY HUYỀN	11/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	2,600		6,250		4,800		Sinh Học	7,500				
163	050163	NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	11/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	5,900		6,000		3,800		Sinh Học	9,500		Ngữ Văn	10,250	
164	050164	NGUYỄN PHAN THU HUYỀN	25/06/2011	Quảng Ngãi	Nữ	Trường THCS Nguyễn Trãi	6,500	6,50	7,500		7,000		Tiếng Anh	9,100	9,100	Ngữ Văn	7,500	7,500
165	050165	NGUYỄN THỊ KHÁNH HUYỀN	21/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Quý Đôn	4,400		6,750		8,200		Tiếng Anh	9,300				
166	050166	NGUYỄN THIÊN GIA HÙNG	20/06/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,250		5,250	5,25	6,200		Sinh Học	9,630	9,630	Hóa Học	6,000	
167	050167	TRẦN NGỌC LÊ HÙNG	19/03/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,300		5,250		6,800		Tin Học	14,000				
168	050168	DƯƠNG THỊ THANH HƯƠNG	09/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,850		5,250		3,800		Toán	8,750		Lịch Sử	3,250	
169	050169	ĐỖ THỊ NGỌC HƯƠNG	04/11/2011	Hà Tĩnh	Nữ	Trường THCS Trần Phú	5,100		3,750		4,200		Vật Lí	4,750				
170	050170	NGUYỄN LÊ DIỄM HƯƠNG	08/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4,400		5,500	5,50	4,800		Ngữ Văn	12,000		Địa Lí	3,250	
171	050171	NGUYỄN THỊ QUỲNH HƯƠNG	16/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,350		7,000		5,200		Hóa Học	5,250		Địa Lí	10,000	
172	050172	VŨ MAI HƯƠNG	13/04/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,250		6,500		3,200		Ngữ Văn	14,000				
173	050173	VŨ THỊ THU HƯƠNG	31/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Tự Trọng	4,500		6,000		2,200		Lịch Sử	3,250				
174	050174	ĐỖ PHAN NGUYỄN KHANG	26/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	4,650		5,500		2,800		Tin Học	14,000				
175	050175	HỒ THIÊN KHANG	14/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,800		7,250		7,200		Toán	12,250		Tin Học	10,000	
176	050176	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG KHANH	15/04/2011	An Giang	Nam	Trường THCS-THPT Ngọc Lâm	7,800		6,000		3,600		Toán	9,000				
177	050177	NGUYỄN ĐỨC KHÁI	23/06/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8,050		6,250		9,400		Tiếng Anh	16,000				
178	050178	HOÀNG QUỐC KHÁNH	02/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,250		5,000		3,200		Vật Lí	6,500				
179	050179	LƯƠNG NGỌC KHÁNH	25/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	5,850		6,250		6,000		Tin Học	15,000				
180	050180	LƯƠNG VŨ NGÂN KHÁNH	12/12/2011	Gia Lai	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,500		7,750		5,200		Sinh Học	14,500				
181	050181	NGUYỄN GIA KHÁNH	19/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4,050		5,000		3,000		Vật Lí	4,500				
182	050182	NGUYỄN NGỌC VĂN KHÁNH	10/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6,550		7,000		4,400		Ngữ Văn	14,000		Địa Lí	1,750	
183	050183	PHÙNG NGÂN KHÁNH	23/07/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Lý Thường Kiệt	5,400		5,000		2,800		Vật Lí	4,000				
184	050184	TỔNG GIA KHÁNH	24/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8,500		5,500		6,600		Toán	11,500		Tin Học		
185	050185	VŨ GIA KHÁNH	18/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	8,250		7,000		7,600		Toán	13,250		Tiếng Anh		
186	050186	NGUYỄN MINH KHOA	14/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	4,050		5,250		3,400		Sinh Học	13,000		Vật Lí	4,000	
187	050187	HỒ ĐỨC KHÔI	20/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	3,250		6,250		3,600		Lịch Sử	3,500				
188	050188	NGUYỄN TƯỜNG KHÔI	17/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,550		6,250		4,200		Hóa Học	14,000				
189	050189	THÁI VŨ NGUYỄN KHÔI	14/12/2011	Quảng Ngãi	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,850		6,750		5,800		Hóa Học	11,250		Tiếng Anh		
190	050190	ĐỖ TRUNG KIÊN	18/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,300		6,000		6,400		Tin Học	17,000		Ngữ Văn	6,750	

191	050191	LƯƠNG LÊ TUYẾT KIỀU	08/06/2011	Nghệ An	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4,950		6,750		3,800		Ngữ Văn	11,500				
192	050192	DƯƠNG TUẤN KIẾT	14/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đắk Buk So	6,300		5,500		6,400		Hóa Học	8,500				
193	050193	HÀ HÀO KIẾT	13/08/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,300		5,750		3,800		Toán	10,750		Lịch Sử	1,000	
194	050194	HOÀNG THẾ KIẾT	16/08/2011	Gia Lai	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4,850		5,500		5,600		Vật Lí	5,500		Lịch Sử	6,750	
195	050195	LÊ THANH TUẤN KIẾT	29/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	3,750		5,500		4,800		Lịch Sử	2,750				
196	050196	NGUYỄN NGỌC NHẢ KỶ	05/06/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8,100		7,750		4,400		Vật Lí	9,000		Địa Lí	2,500	
197	050197	NGUYỄN NGỌC NHẢ KỶ	18/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Chu Văn An	3,700		5,250		4,000		Tin Học	10,000				
198	050198	ĐẬU TUÔNG LAM	31/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6,600		7,500		6,600		Tiếng Anh	13,400		Ngữ Văn	13,250	
199	050199	TÔ PHẠM HOÀNG LAN	16/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	2,800		6,000		3,600		Hóa Học	6,250		Địa Lí	2,000	
200	050200	HOÀNG LÂM	24/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	4,500		6,500		3,000		Hóa Học	6,500				
201	050201	TRẦN HỒ TUỆ LÂM	24/03/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Trần Phú	9,000		8,000		6,800		Toán	11,000		Tiếng Anh	4,100	
202	050202	CÁP THỊ HẢI LINH	05/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8,550		8,000		7,800		Toán	14,250		Địa Lí	3,250	
203	050203	DOÀN TRẦN HÀ LINH	08/07/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,900		8,750		4,400		Hóa Học	9,250		Địa Lí	3,000	
204	050204	ĐẶNG PHƯƠNG LINH	05/05/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8,050		7,250		7,000		Tiếng Anh	5,800	5,800	Ngữ Văn	11,000	
205	050205	ĐẶNG THỦY LINH	29/08/2011	Ninh Bình	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4,050		5,000		1,600		Lịch Sử	2,250				
206	050206	ĐINH ĐAN LINH	14/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	4,100		5,750		3,400		Vật Lí	6,000		Tin Học		
207	050207	ĐOÀN LÊ PHƯƠNG LINH	20/11/2011	TP. Huế	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,850		7,750		3,800		Ngữ Văn	12,000				
208	050208	HOÀNG DIỆU LINH	02/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Lợi	7,050		8,500		4,600		Ngữ Văn	10,000				
209	050209	HOÀNG MAI TÚ LINH	30/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,800		6,000		5,600		Toán	9,750	9,750			
210	050210	HỒ LÊ PHƯƠNG LINH	21/01/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,300		7,250		7,600		Tiếng Anh	7,300				
211	050211	HUỖNH NGÔ GIA LINH	06/01/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,650		7,750		5,400		Sinh Học	9,500	9,500			
212	050212	LÊ HỒ TRÚC LINH	08/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,600		6,500		2,800		Sinh Học	11,630				
213	050213	LƯU NGỌC LINH	23/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	9,050		7,250		7,200		Hóa Học	15,000		Tiếng Anh	8,200	
214	050214	NGUYỄN KHÁNH LINH	04/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	7,550		5,500	5,50	3,800		Vật Lí	8,500	8,500			
215	050215	NGUYỄN THỦY LINH	05/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,350		6,750		5,200		Ngữ Văn	13,000				
216	050216	NGUYỄN TRÚC LINH	10/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	8,050		7,250		7,800		Toán	12,000				
217	050217	PHẠM MAI LINH	05/09/2011	Tuyên Quang	Nữ	Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	4,900		6,000		5,400		Tiếng Anh	4,400				
218	050218	TRẦN PHƯƠNG LINH	16/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,250		6,750		3,400		Toán	8,500		Sinh Học	7,750	
219	050219	VŨ THẢO LINH	28/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Tự Trọng	8,750		6,750		7,600		Toán	13,250				
220	050220	VŨ TRẦN UYÊN LINH	02/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4,250		4,750		3,600		Ngữ Văn	9,250				
221	050221	TRẦN NGỌC TUẤN LỘC	08/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,350		4,000		4,800		Tin Học	18,000		Toán		
222	050222	NGUYỄN MINH LỢI	18/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,600	6,60	6,250	6,25	2,800	2,80	Vật Lí	7,500	7,500	Lịch Sử	9,750	10,000
223	050223	TRƯƠNG QUANG LỢI	03/03/2011	Quảng Ngãi	Nam	Trường THCS Trần Phú	8,500		6,250		8,600		Tiếng Anh	10,100		Toán	9,000	
224	050224	HUỖNH BẢO LUÂN	02/04/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,250		4,000		8,200		Vật Lí	11,000		Sinh Học	10,500	
225	050225	LÊ HỒ THÀNH LUÂN	26/11/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	3,150		2,500		5,800		Tiếng Anh	6,800				
226	050226	NGUYỄN KHÁNH LY	20/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,500		6,250		3,800		Lịch Sử	8,250				
227	050227	VŨ KHÁNH LY	06/07/2011	Hưng Yên	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8,250		6,000	6,00	3,000		Hóa Học	10,500	10,500	Tin Học	4,000	
228	050228	HOÀNG NGỌC MAI	11/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,250		6,250		5,400		Ngữ Văn	13,500				
229	050229	NGUYỄN ĐỖ PHƯƠNG MAI	29/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6,750	6,75	5,000		5,800	5,80	Hóa Học	10,250	10,250	Địa Lí		
230	050230	NGUYỄN THỊ XUÂN MAI	05/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Chu Văn An	1,600		3,750		4,000		Lịch Sử	1,500		Ngữ Văn	9,000	

231	050231	THÂN THỊ KIỀU MAI	13/11/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8,300		7,250	7,25	6,000		Toán	9,250		Địa Lí	5,250	
232	050232	TRẦN THỊ TRÚC MAI	24/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,050		6,250	6,25	2,800	2,80	Tin Học	13,000	13,000			
233	050233	LÊ VIỆT MẠNH	21/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	8,750		6,000	6,00	6,200		Toán	12,500		Tiếng Anh	4,000	
234	050234	TRIỆU THỊ KIM MẾN	01/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường phổ thông DTNT THCS&THPT Đắk R'lấp	3,650		4,500		2,800		Địa Lí	7,500				
235	050235	BÙI NGUYỄN ÁNH MINH	05/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8,250		7,750		6,400		Ngữ Văn	15,000		Tiếng Anh	5,100	
236	050236	HOÀNG VŨ MINH	27/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS-THPT Đông Du	7,050		5,500		2,400		Vật Lí	8,750				
237	050237	LIÊU VŨ PHƯƠNG MINH	19/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,400		6,000		4,800		Tiếng Anh	5,700		Ngữ Văn	8,500	
238	050238	NGUYỄN QUANG MINH	30/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,400		6,500	6,50	6,000		Sinh Học	10,250	10,250			
239	050239	NGUYỄN TRẦN HÀ MINH	01/09/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Lý Thường Kiệt	5,550		6,500		3,000		Ngữ Văn	10,000		Sinh Học	6,750	
240	050240	PHAN NGUYỄN LÂM MINH	22/02/2012	Nghệ An	Nam	Trường THCS Lý Thường Kiệt	8,000		5,000		6,200		Sinh Học	14,380				
241	050241	PHẠM CÔNG BẢO MINH	12/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đắk Buk So	7,500	7,50	6,500		4,200	4,20	Sinh Học	10,250	10,250			
242	050242	TRẦN ĐỖ THÙY MINH	13/12/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường TH & THCS Quang Trung	5,350		5,000		3,400		Ngữ Văn	9,500		Tiếng Anh	4,900	
243	050243	ĐỖ THỊ MY MY	14/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,250		5,000		2,400		Sinh Học	13,500				
244	050244	HOÀNG THỊ TRÀ MY	27/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	VT		VT		VT		Ngữ Văn			Lịch Sử		
245	050245	LÊ THỊ TRÀ MY	06/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	5,600		6,750		5,600		Tiếng Anh	4,400		Ngữ Văn	7,250	
246	050246	TRẦN THỊ HẢI MY	20/07/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Trần Phú	4,650		6,000		5,800		Tiếng Anh	7,400		Ngữ Văn	8,750	
247	050247	TRƯƠNG NGUYỄN TRÀ MY	24/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	VT		7,250		7,400		Tiếng Anh					
248	050248	NGUYỄN DƯƠNG LY NA	16/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8,250		8,000		4,200		Vật Lí	15,500				
249	050249	ĐẶNG HOÀNG NAM	30/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8,550		6,500		9,400		Tin Học	20,000		Ngữ Văn		
250	050250	HỒ PHƯƠNG NAM	23/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8,000		6,750		9,600		Toán	14,000		Tiếng Anh	14,800	
251	050251	LÊ NGUYỄN BẢO NAM	06/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,000	6,00	6,250		6,200	6,20	Toán	12,250		Tiếng Anh	4,000	
252	050252	NGUYỄN ĐÌNH BẢO NAM	18/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	5,100		3,500		5,000		Toán	8,000				
253	050253	NGUYỄN NGỌC BẢO NAM	02/10/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,100		7,250		7,400		Toán	15,250		Tin Học	10,000	
254	050254	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	16/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4,500		6,750		3,600		Vật Lí	6,250		Lịch Sử		
255	050255	NGUYỄN TRỌNG BẢO NAM	05/02/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,350		7,500		8,000		Tin Học	15,500				
256	050256	ĐẶNG THỊ HOÀI NGÂN	08/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Cao Bá Quát	VT		VT		VT		Ngữ Văn					
257	050257	LÀI THIÊN NGÂN	17/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	8,550		7,500		9,600		Tiếng Anh	12,800	12,800			
258	050258	LÊ BÙI BẢO NGÂN	13/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,100		6,250		8,000	8,00	Tiếng Anh	12,300		Ngữ Văn	7,750	
259	050259	NGUYỄN TRẦN KIM NGÂN	22/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,300		6,250	6,25	5,800		Tiếng Anh	6,900		Ngữ Văn	8,500	8,500
260	050260	PHẠM QUỲNH NGÂN	01/10/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,300		6,000		2,400		Lịch Sử	5,500		Ngữ Văn	4,500	
261	050261	NGUYỄN TƯỜNG NGHI	11/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	5,100		7,500		6,400		Ngữ Văn	9,000	9,000			
262	050262	LÊ TRỌNG NGHĨA	27/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	VT		VT		VT		Địa Lí			Vật Lí		
263	050263	NGUYỄN DANH GIA NGHĨA	26/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	8,050		6,500		7,000		Hóa Học	15,250				
264	050264	ĐÀM THANH NGỌC	14/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Chu Văn An	3,150		3,000		4,000		Lịch Sử	3,500		Hóa Học	5,500	
265	050265	NGUYỄN HOÀNG BẢO NGỌC	10/02/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4,550		6,000		4,800		Địa Lí	6,000	6,000			
266	050266	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	02/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Thường Kiệt	5,750		7,250		7,400		Sinh Học	11,750		Ngữ Văn	9,250	
267	050267	PHAN BẢO NGỌC	11/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8,250		8,000		4,800		Toán	12,000		Tiếng Anh	4,700	
268	050268	PHAN LÊ BẢO NGỌC	28/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,750		5,500		3,800		Hóa Học	14,250				
269	050269	PHẠM TRẦN ÁNH NGỌC	28/05/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Lương Thê Vinh	4,900		5,500		2,800		Vật Lí	4,500				
270	050270	THÁI BẢO NGỌC	06/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	3,000		6,750		7,600		Lịch Sử	4,500		Ngữ Văn	6,000	

271	050271	TRẦN BẢO NGỌC	13/05/2011	Hà Tĩnh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,250		6,500	6,50	3,800		Ngữ Văn	11,000	11,000	Địa Lí	2,750	
272	050272	TRẦN LÊ BẢO NGỌC	05/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Chu Văn An	7,100		5,500		5,000		Ngữ Văn	7,500		Địa Lí	4,000	4,500
273	050273	VÕ LÊ BẢO NGỌC	28/11/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Trần Phú	7,750		6,750		9,400		Tiếng Anh	16,500				
274	050274	VŨ BAO NGỌC	11/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Lợi	6,000		5,500		5,200		Sinh Học	11,500				
275	050275	LÊ TRẦN KHÔI NGUYỄN	03/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,300		3,500		4,600		Hóa Học	5,500				
276	050276	LÊ VĂN KHÔI NGUYỄN	17/08/2011	TP. Đà Nẵng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,800		5,250		4,200		Tin Học	7,000		Vật Lí	3,750	
277	050277	NGÔ KIM NGUYỄN	17/05/2011	Gia Lai	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,750		6,000		5,200		Vật Lí	10,750				
278	050278	NGUYỄN AN NGUYỄN	02/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,550		6,500		5,600		Toán	12,000		Địa Lí	2,250	
279	050279	NGUYỄN HẠNH NGUYỄN	11/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,000		6,000		6,000		Sinh Học	11,130				
280	050280	NGUYỄN HOÀNG PHÚC NGUYỄN	17/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	6,850		5,750		4,600		Toán	10,750				
281	050281	NGUYỄN LÊ ANH NGUYỄN	13/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	9,250		5,750		7,600		Toán	11,500		Tiếng Anh	7,000	
282	050282	NGUYỄN PHẠM BẢO NGUYỄN	01/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường TH-THCS-THPT Hoàng Việt	7,300		5,500		5,400		Toán	12,750		Tin Học		
283	050283	TRẦN QUỐC KHÔI NGUYỄN	06/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đắk Buk So	2,350		4,750		4,400		Vật Lí	4,000				
284	050284	BIỆN GIA TRỌNG NHÂN	28/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8,000		7,750		5,800		Toán	11,500				
285	050285	NGUYỄN VŨ CAO NHÂN	30/07/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	VT		VT		VT		Tin Học			Ngữ Văn		
286	050286	PHAN XUÂN NHẬT	17/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lương Thế Vinh	8,250		5,750	5,75	6,800		Toán	11,750		Tiếng Anh	6,200	
287	050287	CHU KHẢ NHI	03/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	2,700		5,000		3,200		Lịch Sử	3,750				
288	050288	HOÀNG YẾN NHI	30/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	4,850		7,250		4,400		Ngữ Văn	9,250		Lịch Sử	6,250	
289	050289	LÊ THỊ YẾN NHI	06/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	2,000		4,500		3,600		Ngữ Văn	6,500				
290	050290	NGUYỄN ĐẶNG LÂM NHI	20/03/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Trần Phú	3,450	3,45	6,250	6,25	4,200	4,20	Ngữ Văn	8,750	8,750			
291	050291	NGUYỄN TRẦN TUỆ NHI	04/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,300	6,30	6,000	6,00	5,000		Hóa Học	11,000	11,000	Tiếng Anh	2,800	
292	050292	NGUYỄN Ý GIA NHI	28/10/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Lương Thế Vinh	7,100		6,250	6,25	6,200		Hóa Học	15,000				
293	050293	VÕ LÊ GIA NHI	15/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	4,450		7,250		5,400		Sinh Học	7,000				
294	050294	NGUYỄN AN NHIÊN	27/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	2,750		6,500	6,50	3,200		Lịch Sử	4,500	4,500			
295	050295	DƯƠNG QUỲNH NHƯ	16/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Quý Đôn	6,000	6,00	5,250	5,25	4,800	4,80	Vật Lí	8,750	8,750			
296	050296	NGUYỄN TỔNG DIỆP NHƯ	15/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,750		7,000		4,800		Địa Lí	8,500				
297	050297	NGUYỄN TRỊNH QUỲNH NHƯ	02/12/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,150		7,500		4,800		Ngữ Văn	8,000		Tiếng Anh	3,600	
298	050298	NGUYỄN TRƯỞNG TUỆ NHƯ	17/05/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,400		8,000		5,000		Lịch Sử	7,500		Ngữ Văn	13,000	
299	050299	TỔNG KHẢ NHƯ	11/04/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Lê Hoàn	4,100		8,250		9,600		Tiếng Anh	12,600				
300	050300	Y ĐỀ ĐỎ NA NIÊ	06/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4,650		6,250		4,400		Tiếng Anh	3,500				
301	050301	BÙI HUỲNH PHƯƠNG OANH	17/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	3,550		5,750		4,000		Sinh Học	7,750				
302	050302	ĐẶNG THÚY OANH	31/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,600		7,000		3,600		Ngữ Văn	11,500		Địa Lí	1,250	
303	050303	LÊ TRẦN TẤN PHÁT	22/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,800	6,80	6,000	6,00	4,400		Toán	8,000	8,000	Địa Lí	1,500	
304	050304	VÕ HOÀNG TẤN PHÁT	10/08/2011	TP. Đồng Nai	Nam	Trường THCS Chu Văn An	3,500		5,000		7,800		Tin Học	13,500				
305	050305	PHẠM GIA PHÚ	02/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,050		6,500		6,200		Hóa Học	12,000		Tiếng Anh	4,700	
306	050306	BÙI VINH PHÚC	03/05/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Trần Phú	5,600		5,000		5,600		Tin Học	10,000		Toán	4,750	
307	050307	DƯƠNG VĂN PHÚC	28/04/2011	Quảng Trị	Nam	Trường THCS Đắk Buk So	5,800		6,750		3,600		Tin Học	10,000				
308	050308	HOÀNG HỒNG PHÚC	19/10/2011	TP. Đồng Nai	Nam	Trường THCS Chu Văn An	2,350		4,500	4,50	4,600	4,60	Ngữ Văn	6,500	6,500			
309	050309	NGUYỄN ANH PHÚC	14/10/2011	Đắk Lắk	Nam	TRƯỜNG THCS ĐẮK MĂM	7,750		5,500		3,600		Tin Học	15,500				
310	050310	NGUYỄN TRỌNG PHÚC	03/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	5,550		4,250		2,600		Địa Lí	10,500				

311	050311	NGUYỄN XUÂN PHÚC	02/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,800		5,000		4,000		Sinh Học	10,380		Toán		
312	050312	BIỆN PHAN KHÁNH PHƯƠNG	08/02/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Lê Quý Đôn	5,600		8,000		6,000		Ngữ Văn	13,750				
313	050313	ĐINH THỊ MINH PHƯƠNG	13/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	1,800		4,750		3,600		Địa Lí	2,500				
314	050314	ĐỖ KIỀU PHƯƠNG	01/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8,500		8,250		6,400		Sinh Học	16,000				
315	050315	HOÀNG MAI PHƯƠNG	10/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6,800	6,80	7,250	7,25	5,000		Toán	12,750	12,750	Sinh Học	8,000	8,000
316	050316	HOÀNG THU PHƯƠNG	05/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	8,750		7,250		4,600		Toán	13,750		Sinh Học	9,630	
317	050317	LÊ THU PHƯƠNG	18/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,800		8,000		6,800		Ngữ Văn	15,000				
318	050318	NGUYỄN LÊ HÀ PHƯƠNG	07/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	7,050		4,000		4,800		Hóa Học	15,000				
319	050319	NÔNG HOÀNG MAI PHƯƠNG	26/07/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Hoàng Diệu	5,400		5,750		2,400		Lịch Sử	9,250		Ngữ Văn	7,000	
320	050320	QUANG KHÁNH PHƯƠNG	10/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8,000		7,500		7,200		Tin Học	10,750				
321	050321	TRẦN LÊ HOÀNG PHƯƠNG	27/12/2011	TP. Đà Nẵng	Nam	Trường THCS Đắk Buk So	7,250	7,25	5,500	5,50	4,200	4,20	Hóa Học	8,000	8,000	Lịch Sử	4,500	4,500
322	050322	TRẦN THỊ HÀ PHƯƠNG	13/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lương Thế Vinh	7,000		8,250		8,600		Tiếng Anh	12,900		Toán	11,000	
323	050323	NGUYỄN GIA PHƯỚC	16/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường TH-THCS-THPT Hoàng Việt	7,750		6,500		6,400		Toán	10,750	10,750	Lịch Sử	4,000	
324	050324	LÊ CHẤN VINH QUANG	12/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường TH-THCS Trần Văn Ôn	7,550		6,500		7,000		Sinh Học	13,000		Hóa Học	5,750	
325	050325	LÊ THỂ QUANG	25/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đắk Buk So	6,800		5,750		4,800		Hóa Học	10,500		Sinh Học	7,250	
326	050326	LƯƠNG HỒNG QUANG	14/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,250		4,500		10,000		Tiếng Anh	12,600		Vật Lí		
327	050327	LÝ VĨ QUANG	29/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đắk Nang	VT		VT		VT		Toán			Tiếng Anh		
328	050328	TRẦN ĐẠI QUANG	24/10/2011	Hà Tĩnh	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	3,850		6,500		2,000		Tin Học	4,000				
329	050329	CAO NGỌC QUÂN	03/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	VT		VT		VT		Toán					
330	050330	ĐINH NGUYỄN BẢO QUÂN	10/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,000		7,000		4,200		Sinh Học	14,630		Ngữ Văn	8,500	
331	050331	LÊ ĐỖ ĐÌNH QUÂN	14/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	6,000		5,750		3,400		Tin Học	15,000				
332	050332	NGUYỄN HOÀNG QUÂN	03/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lý Thường Kiệt	VT		VT		VT		Địa Lí					
333	050333	NGUYỄN MINH QUÂN	29/04/2012	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	VT		VT		VT		Tin Học			Toán		
334	050334	PHẠM VĂN QUÂN	23/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	5,050	5,05	5,250	5,25	3,000	3,00	Sinh Học	10,750	10,750			
335	050335	TRẦN HOÀNG ANH QUÂN	25/02/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Trần Phú	2,050		5,500		3,400		Tin Học	4,000				
336	050336	TRẦN HỮU HOÀNG QUÂN	04/05/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,600		6,000		6,600		Vật Lí	11,500				
337	050337	TRƯƠNG ANH QUÂN	20/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,550		6,250		4,800		Hóa Học	16,000		Tiếng Anh	3,400	
338	050338	ĐẬU THỊ TÚ QUYÊN	22/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6,750		7,000		4,400		Vật Lí	10,750				
339	050339	NGUYỄN NGỌC QUYÊN	08/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4,350		6,500		5,400		Địa Lí	6,250				
340	050340	NGUYỄN TRẦN TRÚC QUYÊN	05/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường TH&THCS Nguyễn Gia Thiều	4,200		5,750		5,400		Tiếng Anh	4,400				
341	050341	TRƯƠNG LÊ LỆ QUYÊN	28/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8,050		7,000		6,600	6,60	Tiếng Anh	8,800	8,800	Toán		
342	050342	ĐỖ THỊ NHƯ' QUỲNH	15/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Bu Prăng	VT		VT		VT		Ngữ Văn					
343	050343	LÊ DIỄM QUỲNH	18/11/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Lý Tự Trọng	4,550		6,000		4,200		Lịch Sử	4,000				
344	050344	NGUYỄN THỊ DIỄM QUỲNH	04/09/2011	Ninh Bình	Nữ	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,500		8,250		5,000	5,00	Sinh Học	8,380	8,380	Ngữ Văn	8,000	
345	050345	NGUYỄN THỊ NHƯ' QUỲNH	24/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4,850		6,250		4,200		Lịch Sử	10,500				
346	050346	PHẠM THỊ KHÁNH QUỲNH	14/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Quý Đôn	3,450		4,750		4,200		Lịch Sử	6,250				
347	050347	ĐINH XUÂN SANG	24/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,000		5,750		5,800		Tin Học	15,000				
348	050348	LÊ HUY SƠN	28/07/2011	TP. Đồng Nai	Nam	Trường THCS Lương Thế Vinh	6,150		6,750	6,75	5,000	5,00	Sinh Học	10,380	10,380			
349	050349	NGUYỄN THANH SƠN	26/08/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,300		4,000	4,00	4,400	4,40	Tin Học	15,750				
350	050350	NÔNG HỮU THÁI SƠN	08/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8,250		8,500		3,400		Toán	11,500				

351	050351	NGUYỄN QUANG SỰ	30/01/2011	Phủ Thọ	Nam	Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	8,750		6,250		5,600		Vật Lí	9,500		Địa Lí		
352	050352	ĐÀO NGỌC TÀI	26/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	6,400		7,750		4,200		Vật Lí	9,500				
353	050353	NGUYỄN LÊ THANH TÂN	20/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6,550		5,750		3,800		Sinh Học	8,630				
354	050354	NÔNG LÊ NHẬT TÂN	05/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	4,400		4,250		3,200		Tin Học	13,000				
355	050355	NGUYỄN LÊ THANH THANH	27/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8,050		8,000		5,600		Sinh Học	12,130				
356	050356	PHẠM NGUYỄN ĐĂNG THANH	13/02/2011	An Giang	Nữ	Trường THCS Lê Quý Đôn	5,900		5,250		7,200		Vật Lí	11,500				
357	050357	TRƯƠNG QUỐC THÀNH	13/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4,700		6,250		3,000		Lịch Sử	6,500				
358	050358	BÙI THẠCH THẢO	02/01/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6,250		5,250		5,400		Sinh Học	10,750				
359	050359	HỒ NGỌC THẢO	12/06/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,000		7,000		3,400		Địa Lí	9,750				
360	050360	NGUYỄN BUI PHƯƠNG THẢO	09/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4,150		6,500		4,200		Hóa Học	5,250				
361	050361	NGUYỄN HOÀNG THANH THẢO	26/02/2011	Gia Lai	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,000		7,500		6,000		Vật Lí	9,250				
362	050362	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	16/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	3,850		5,000	5,00	4,800		Ngữ Văn	11,000				
363	050363	ĐOÀN QUỐC THÁI	14/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	7,550		5,000		3,400		Toán	7,750				
364	050364	MAI NGỌC THÁI	15/03/2011	TP. Đồng Nai	Nam	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,600		5,250		5,000		Tin Học	18,000		Hóa Học	4,250	
365	050365	QUẦN LÊ ĐỨC THÁI	13/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Bội Châu	6,250	6,25	4,500	4,50	2,600	2,60	Toán	7,750		Sinh Học	10,250	10,250
366	050366	HỒ NGỌC CẨM THẠCH	25/07/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Đắk Nang	7,000		6,500		5,400		Vật Lí	9,000				
367	050367	LÊ NGUYỄN MAI THI	03/06/2011	Gia Lai	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4,150		6,250	6,25	5,200		Sinh Học	10,880	10,880			
368	050368	GIANG HẢI THIÊN	13/07/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS-THPT Đông Du	7,300		5,000		5,600		Toán	11,000				
369	050369	NGUYỄN MAI HẢI THIÊN	27/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đắk Buk So	7,800		5,750		6,400		Toán	12,000				
370	050370	PHẠM HOÀNG THIÊN	09/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hoàng Diệu	9,250		6,500		9,000		Tiếng Anh	14,400				
371	050371	CHÁU NGỌC THIỆN	29/12/2011	Quảng Ngãi	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,050		5,500		5,400		Hóa Học	14,250		Địa Lí	4,750	
372	050372	HOÀNG VĂN THIỆN	22/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	2,650		5,250		3,200		Địa Lí	3,000				
373	050373	NGUYỄN ĐỨC THIỆN	05/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,050	6,05	5,250	5,25	4,000		Toán	11,000				
374	050374	PHAN THỊ NGỌC THIỆN	07/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Quý Đôn	5,500		6,000		3,800		Lịch Sử	11,250				
375	050375	PHẠM ĐÌNH NGỌC THIỆN	10/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	4,600		4,000		3,400		Lịch Sử	2,500				
376	050376	NGUYỄN ĐOÀN THÁI THỊNH	14/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4,000		5,000	5,00	4,200	4,20	Tin Học	1,000	1,000	Ngữ Văn	9,250	
377	050377	TRẦN ĐĂNG QUỐC THỊNH	10/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,000		4,500	4,50	4,200		Hóa Học	7,500	7,500			
378	050378	CHU THỊ BẢO THU	25/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Bu Prăng	3,500	3,50	6,500	6,50	3,400		Ngữ Văn	8,250		Địa Lí	7,250	7,250
379	050379	NGUYỄN LƯƠNG THUY	07/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	4,400		6,500		3,000		Tin Học	14,000				
380	050380	PHAN THỊ MINH THUY	14/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	7,000		6,250		3,600		Sinh Học	10,130				
381	050381	ĐÀO THỊ THÚY	13/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Quý Đôn	1,150		5,500		4,800		Ngữ Văn	6,500		Sinh Học	6,750	
382	050382	ĐÀU HOÀNG ANH THU	08/06/2011	Nghệ An	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,600		7,500		7,800		Tiếng Anh	9,100	9,100			
383	050383	ĐÌNH THỊ MINH THU	31/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8,050		7,000		4,600		Tin Học	14,000				
384	050384	LÊ TRẦN ANH THU	02/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4,550		6,250		3,600		Lịch Sử	4,000		Ngữ Văn		
385	050385	NGÔ NGUYỄN ANH THU	19/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,550		8,500		4,400		Ngữ Văn	9,500				
386	050386	NGUYỄN ANH THU	03/03/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,500		7,000		6,400		Lịch Sử	9,000				
387	050387	NGUYỄN HỒ ANH THU	05/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,050		7,250		6,000		Hóa Học	11,000		Địa Lí	12,000	
388	050388	NGUYỄN NGỌC ANH THU	24/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,050		7,000		3,800		Lịch Sử	7,000				
389	050389	NGUYỄN NGỌC ANH THU	20/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8,050		7,250		7,000		Ngữ Văn	14,750				
390	050390	NGUYỄN THỤY BẢO THU	12/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	5,300		5,750		4,800		Toán	10,000				

391	050391	PHAN NGUYỄN MINH THU'	01/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6,550		8,000		4,800		Vật Lí	9,500				
392	050392	PHAN THỊ ANH THU'	01/09/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4,150		6,250		3,200		Địa Lí	13,750				
393	050393	PHẠM THỊ ANH THU'	14/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	5,600		5,500		4,600		Ngữ Văn	7,750				
394	050394	BÙI THỊ NGỌC THƯƠNG	31/05/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Trần Phú	2,600		5,750		5,200		Lịch Sử	5,000		Ngữ Văn	7,500	
395	050395	KIỀU THƯƠNG	18/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Quý Đôn	4,350		6,000		4,800		Địa Lí	8,500				
396	050396	NGHIỆP HOÀNG HOÀI THƯƠNG	16/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Sôr	3,400		6,000	6,00	4,200		Ngữ Văn	9,500	9,500	Địa Lí		
397	050397	NGUYỄN THỊ THU THƯƠNG	17/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Thường Kiệt	4,600		4,250	4,25	2,400		Địa Lí	9,000				
398	050398	NGUYỄN THỊ THƯƠNG THƯƠNG	15/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8,750		6,750		7,600		Toán	12,750				
399	050399	ĐOÀN DUY THỨC	21/02/2011	Quảng Trị	Nam	Trường THCS Trần Phú	7,250		6,000		5,200		Địa Lí	11,000				
400	050400	NGUYỄN TRẦN BẢO THỨC	17/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lương Thế Vinh	8,750		8,000		7,400		Toán	15,750		Tiếng Anh	9,900	
401	050401	TRẦN NHẬT AN THY	21/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	4,400		5,250		3,200		Hóa Học	6,250				
402	050402	ĐẶNG H' THUY TIÊN	22/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4,050		6,000		7,200		Tiếng Anh	8,600		Ngữ Văn	5,500	
403	050403	ĐOÀN THUY TIÊN	29/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6,550		7,000		5,400		Tin Học	9,000				
404	050404	HÀ THUY TIÊN	17/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	3,950		3,500		2,800		Sinh Học	7,130		Ngữ Văn	8,000	
405	050405	LÊ THUY TIÊN	06/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4,400		6,250		4,000		Ngữ Văn	11,500				
406	050406	PHAN THUY TIÊN	12/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Chu Văn An	5,300		5,000		4,800		Ngữ Văn	7,500				
407	050407	LÊ VĂN CAO TOÀN	09/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	4,650		4,500		2,600		Toán	6,500				
408	050408	NGUYỄN ĐÌNH TOÀN	15/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lý Tự Trọng	5,300		4,000		3,800		Vật Lí	8,000				
409	050409	PHAN TOÀN	06/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,100		5,500		3,000		Tin Học	10,000				
410	050410	PHẠM TOÀN	13/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8,250		6,000		5,600		Toán	11,250				
411	050411	THỊ SUNCHI NGLAU TÔNG	18/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS THPT TÂY NGUYỄN	6,800		5,250		4,000		Toán	10,000				
412	050412	HỒ NGUYỄN UYÊN TRANG	09/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	5,650		7,000		3,200		Địa Lí	11,000				
413	050413	LÊ BÙI THUY TRANG	28/08/2011	Thanh Hóa	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	3,850		5,250		4,000		Lịch Sử	6,250				
414	050414	LÊ THỊ HUYỀN TRANG	27/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Thường Kiệt	4,350		3,750		2,800		Toán	8,000		Sinh Học	5,750	
415	050415	LƯƠNG QUỲNH TRANG	18/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	3,000		3,750		6,400		Tiếng Anh	6,950		Ngữ Văn	6,750	
416	050416	LƯƠNG THỊ HUYỀN TRANG	29/10/2011	Nghệ An	Nữ	Trường THCS Trần Phú	3,150		5,750		2,600		Ngữ Văn	8,000				
417	050417	NGUYỄN LINH TRANG	27/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	VT		VT		VT		Sinh Học					
418	050418	NGUYỄN THỊ HÀ TRANG	16/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4,650		7,500		8,400		Tiếng Anh	11,300		Ngữ Văn	14,000	
419	050419	PHẠM HUỲNH PHƯƠNG TRANG	28/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	3,050		5,750		3,400		Địa Lí	3,000				
420	050420	TẠ THỊ HÀ TRANG	02/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,250		4,250		5,000		Toán	8,250		Tin Học		
421	050421	LÊ THỊ HƯƠNG TRÀ	07/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Tự Trọng	6,550		5,000		3,200		Vật Lí	10,750				
422	050422	BÙI TRẦN KHÁNH TRÂM	22/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	3,500	3,50	5,500	5,50	3,200	3,20	Lịch Sử	7,000	7,000			
423	050423	DƯƠNG THỊ THUY TRÂM	07/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lý Thường Kiệt	3,250		3,000	3,00	4,000		Tiếng Anh	3,900				
424	050424	ĐÀO THỊ THUY TRÂM	25/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Quý Đôn	2,500		5,500		3,200		Lịch Sử	3,500				
425	050425	NGUYỄN ĐÌNH BẢO TRÂM	22/09/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	3,250		5,500		3,000		Ngữ Văn	7,500				
426	050426	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	17/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	4,400		7,000	7,00	4,800	4,80	Ngữ Văn	12,000	12,000			
427	050427	TRẦN HOÀNG BẢO TRÂM	25/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Quý Đôn	4,950		6,250		5,200		Toán	7,750		Địa Lí	5,750	
428	050428	TRẦN NGỌC BẢO TRÂM	23/10/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS TAM PHƯỚC	5,600		6,250		4,200		Ngữ Văn	9,750		Tiếng Anh	2,200	
429	050429	ĐỖ PHAN BẢO TRÂN	26/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	4,450		6,250	6,25	2,600		Địa Lí	8,250	8,250			
430	050430	NGÔ BÙI BẢO TRÂN	13/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	2,250		4,750		3,400		Địa Lí	3,000		Ngữ Văn	6,250	

431	050431	NGUYỄN HOÀNG BẢO TRẦN	12/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,350		5,750		5,000		Hóa Học	5,500				
432	050432	NGUYỄN HỒNG BẢO TRẦN	13/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,400		7,000		4,400		Ngữ Văn	11,000		Địa Lí	8,500	
433	050433	PHẠM NGỌC BẢO TRẦN	24/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6,050		7,500		5,200		Ngữ Văn	13,250				
434	050434	PHẠM THỊ BẢO TRẦN	13/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Lợi	4,850		6,500		3,600		Lịch Sử	13,000		Ngữ Văn	7,750	
435	050435	TRẦN THỊ BẢO TRẦN	21/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	2,900	2,90	6,250		3,600	3,40	Ngữ Văn	9,000	9,000			
436	050436	ĐÀO HỒNG TRIỀU	11/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,050		7,000		9,200		Tiếng Anh	13,600		Ngữ Văn	7,750	
437	050437	LÊ NGỌC BẢO TRINH	04/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4,750		6,000		4,000		Hóa Học	10,000				
438	050438	NGUYỄN KIỀU PHƯƠNG TRINH	06/06/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Trần Phú	5,400		6,000		2,800		Toán	9,250		Địa Lí	2,500	
439	050439	LÊ ĐỨC TRÍ	29/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đắk Buk So	6,600		5,250		7,600		Vật Lí	8,250		Tiếng Anh	6,800	
440	050440	NGUYỄN MINH TRỌNG	09/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8,300		7,250		6,600		Hóa Học	15,250		Tiếng Anh	4,700	
441	050441	VÔ VĂN TRỌNG	23/12/2011	Gia Lai	Nam	Trường TH&THCS Nguyễn Gia Thiều	VT		VT		VT		Toán					
442	050442	ĐỖ LÊ TRÍ TRUNG	11/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	3,950		7,000		2,600		Địa Lí	8,250		Vật Lí		
443	050443	PHAN KIẾN QUỐC TRUNG	08/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	5,900		7,000	7,00	4,600		Tin Học	12,000				
444	050444	NGUYỄN PHAN THANH TRÚC	14/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	3,900		5,000		2,200		Lịch Sử	2,000				
445	050445	LÊ ANH TUẤN	12/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	4,400		6,000	6,00	4,000		Lịch Sử	7,250	7,500			
446	050446	NGUYỄN HỮU TUẤN	18/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	4,200		5,750		3,400		Địa Lí	3,000		Toán		
447	050447	VĂN THÀNH TUẤN	29/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,150	7,15	7,750		4,200		Hóa Học	8,000	8,000	Lịch Sử	4,000	4,000
448	050448	VÔ TÁ TUỆ	10/10/2011	Hà Tĩnh	Nam	Trường THCS Lương Thế Vinh	6,250	6,25	6,000	6,00	2,800	2,80	Vật Lí	7,750	7,750			
449	050449	NGUYỄN THỊ KIM TUYẾN	21/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6,050		5,250		4,200		Địa Lí	8,750				
450	050450	NGUYỄN HỮU TÙNG	02/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,350		5,750		8,800		Hóa Học	14,500		Tiếng Anh	8,600	
451	050451	PHAN NGUYỄN THANH TÙNG	14/09/2011	Quảng Ngãi	Nam	Trường THCS Trần Phú	7,250		5,500	5,50	4,000		Vật Lí	9,250	9,250			
452	050452	TÀNG THANH TƯỜNG	20/04/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,350		5,250		5,000		Toán	9,250				
453	050453	CHU THỊ PHƯƠNG UYÊN	18/07/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6,500		6,750		3,600		Địa Lí	13,500				
454	050454	ĐỖ PHƯƠNG UYÊN	30/08/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4,750		3,750		6,400	6,40	Địa Lí	6,750	6,750			
455	050455	LÊ NGỌC BẢO UYÊN	06/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	4,650		5,750	5,75	2,600		Ngữ Văn	9,000		Tiếng Anh	2,800	2,800
456	050456	NGUYỄN LAN UYÊN	03/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	7,050		8,250		6,200		Ngữ Văn	11,000				
457	050457	NGUYỄN THỊ THU UYÊN	17/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Quý Đôn	4,350		5,250		6,200		Tiếng Anh	4,800				
458	050458	NGUYỄN LÊ KHÁNH VÂN	21/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8,300		6,250		6,200		Toán	14,500				
459	050459	VŨ PHƯƠNG VI	15/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đắk Buk So	3,100		5,500		3,000		Địa Lí	8,000				
460	050460	TRẦN ĐỨC VIỆT	17/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Chu Văn An	8,000		5,250		4,800		Tin Học	20,000				
461	050461	LẠI QUANG VINH	01/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4,800		6,500		4,600		Tin Học	10,000				
462	050462	PHAN THẾ VINH	17/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,550		6,750		5,400		Vật Lí	11,250				
463	050463	ĐINH MINH VŨ	25/03/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4,850		5,250		3,600		Hóa Học	7,250				
464	050464	NGUYỄN ĐÌNH VŨ	13/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8,250		4,500		5,200		Vật Lí	12,500				
465	050465	NGÔ VIỆT VƯƠNG	20/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	2,500		5,500		2,600		Tin Học	6,000		Ngữ Văn	6,750	
466	050466	NGUYỄN HỮU THIÊN VƯƠNG	01/01/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Lê Quý Đôn	6,150		5,000		6,000		Vật Lí	5,250		Tin Học	4,000	
467	050467	DƯƠNG NGỌC LAN VY	11/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7,000		8,000		8,000		Tiếng Anh	9,950				
468	050468	MAI DIỆP VY	26/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,100		6,250		6,800		Tiếng Anh	8,600		Ngữ Văn	9,750	
469	050469	NGUYỄN HỒNG TƯỜNG VY	26/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	4,150		6,500		4,600		Tiếng Anh	4,150				
470	050470	NGUYỄN NGỌC TƯỜNG VY	01/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	8,000		7,500		7,600		Tiếng Anh	7,400	7,400	Ngữ Văn	11,000	

471	050471	NGUYỄN THÁI BẢO VY	08/01/2011	TP. Đà Nẵng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	3,500		5,000		2,400		Địa Lí	2,000		Ngữ Văn	4,500	
472	050472	TRẦN ĐÌNH KIỀU VY	27/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	3,700		6,500		2,600		Ngữ Văn	8,500				
473	050473	TRẦN THỊ PHƯƠNG VY	04/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Quý Đôn	2,950		6,000		3,800		Địa Lí	11,250				
474	050474	VÔ HOÀNG KHÁNH VY	24/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5,350		6,000	6,00	4,400		Tin Học	14,000				
475	050475	TRẦN LỆ XUÂN	25/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	7,100	7,10	7,500		5,800		Toán	10,500	10,500			
476	050476	PHẠM BẢO YẾN	16/09/2011	Quảng Trị	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,100		7,750		5,000		Tin Học	14,000		Ngữ Văn	8,750	
477	050477	VI HOÀNG HẢI YẾN	02/11/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường phổ thông DTNT THCS&THPT Đắk Song	4,900		5,750		3,200		Lịch Sử	5,250				
478	050478	TRẦN NGỌC TỊNH Ý	18/08/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6,800		6,750		6,200		Sinh Học	15,880				

ĐIỂM THI: TRƯỜNG THPT CHU VĂN AN - GIA NGHĨA

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không Chuyên						Môn Chuyên					
							Toán		Văn		Anh		Nguyện vọng 1			Nguyện vọng 2		
							Điểm Thi	Điểm PK	Điểm Thi	Điểm PK	Điểm Thi	Điểm PK	Môn	Điểm Thi	Điểm PK	Môn	Điểm Thi	Điểm PK
1	060001	LÊ NGUYỄN TÚ AN	12/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Quốc Toàn	3,800		5,500	5,50	3,400		Lịch Sử	7,000				
2	060002	LÊ THỊ HỒNG AN	22/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4,750		5,750		3,800		Ngữ Văn	10,250				
3	060003	NGUYỄN HOÀI AN	17/11/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Trần Quốc Toàn	3,600		4,750		3,800		Địa Lí	6,000				
4	060004	NGUYỄN NGỌC HOÀI AN	31/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	3,700		6,250		4,800		Ngữ Văn	9,500		Tiếng Anh	2,200	
5	060005	TRẦN THIÊN AN	20/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	5,250		5,000		4,800		Địa Lí	9,250				
6	060006	TRẦN THỊ HOÀI AN	01/10/2011	Hà Tĩnh	Nữ	Trường THCS Phan Bội Châu	3,250		5,000		4,200		Ngữ Văn	10,500				
7	060007	TRẦN THUY AN	09/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6,050		4,000		2,000		Toán	6,500				
8	060008	TRỊNH NGUYỄN KHÁNH AN	08/11/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Trần Hưng Đạo	6,600	6,60	4,750	4,75	4,600		Toán	8,250	8,250	Sinh Học	8,500	8,500
9	060009	BÙI HOÀNG ANH	24/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	9,500		8,000		7,000		Toán	13,250		Tin Học		
10	060010	CAO HÀ ANH	13/08/2011	TP. Hà Nội	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	5,100		7,500		5,600		Lịch Sử	10,750				
11	060011	DUƠNG THỊ PHƯƠNG ANH	21/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,750		7,000		6,600		Sinh Học	13,130				
12	060012	ĐẶNG HOÀNG MAI ANH	24/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	6,550		8,250		5,800		Ngữ Văn	14,250				
13	060013	HOÀNG THỊ TRÂM ANH	15/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6,400		6,500	6,50	5,200		Ngữ Văn	10,500	10,500			
14	060014	LÊ DIỆP ANH	22/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	4,150		6,000	6,00	1,200	1,20	Vật Lí	3,500		Tiếng Anh	2,700	
15	060015	LÊ PHẠM QUỲNH ANH	15/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	6,650		6,500		7,200		Tiếng Anh	5,800				
16	060016	LÊ THỊ TRÂM ANH	19/07/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4,050		6,750		5,200		Địa Lí	11,500				
17	060017	NGUYỄN ĐẶNG QUỲNH ANH	10/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8,500		8,750		9,800		Tiếng Anh	13,300				
18	060018	NGUYỄN HOÀI ANH	19/03/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Trần Phú	VT		VT		VT		Toán					
19	060019	NGUYỄN LAN ANH	20/06/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Trãi	VT		VT		VT		Toán					
20	060020	NGUYỄN LÊ MINH ANH	13/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	6,300		6,500		2,200		Ngữ Văn	9,750				
21	060021	NGUYỄN MÃ NGỌC ANH	29/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Trãi	5,800		7,500		5,600		Ngữ Văn	11,750				
22	060022	NGUYỄN NHẬT QUỲNH ANH	05/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	2,200		3,750		5,000		Tiếng Anh	5,600		Ngữ Văn	6,250	
23	060023	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	06/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Bội Châu	2,850		5,000		3,400		Hóa Học	4,250				
24	060024	NGUYỄN QUỲNH ANH	18/03/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	VT		VT		VT		Vật Lí					
25	060025	NGUYỄN THỂ ANH	01/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	5,100		5,750		4,600		Lịch Sử	4,750				
26	060026	NGUYỄN THỊ LAN ANH	26/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	VT		VT		VT		Lịch Sử			Ngữ Văn		
27	060027	TRẦN ĐỨC ANH	22/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,550	7,55	5,000	5,00	6,400	6,40	Vật Lí	8,000				

28	060028	TRẦN MAI ANH	01/07/2011	Nghệ An	Nữ	Trường THCS Trần Quang Khải	VT		VT		VT		Tiếng Anh					
29	060029	TRẦN PHAN PHƯƠNG ANH	14/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	4,100		5,500		3,200		Địa Lí	7,000				
30	060030	TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH	28/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Trãi	3,450		4,750		2,600		Ngữ Văn	6,000		Lịch Sử	2,000	
31	060031	TRỊNH PHƯƠNG ANH	28/06/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	3,900		7,000	7,00	3,000		Địa Lí	7,000	7,000	Ngữ Văn	8,500	
32	060032	VŨ THỊ LAN ANH	16/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8,600		8,000		4,400		Toán	8,750				
33	060033	NGUYỄN NGỌC ÁNH	29/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8,000		7,750		8,000		Tiếng Anh	13,500		Ngữ Văn	13,250	
34	060034	ĐƯƠNG GIA BẢO	18/08/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	5,400		5,000		3,200		Lịch Sử	2,750				
35	060035	LA TRẦN GIA BẢO	16/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	5,050		2,750		7,400		Tiếng Anh	10,100		Hóa Học	5,250	
36	060036	LÊ HUY BẢO	25/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	6,550		6,500		3,200		Hóa Học	7,750		Sinh Học		
37	060037	LÊ NGỌC BẢO	26/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	VT		VT		VT		Tiếng Anh					
38	060038	LƯU NGỌC BẢO	30/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	3,250		4,500		4,000		Địa Lí	3,500				
39	060039	NGUYỄN SỸ BẢO	08/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	VT		VT		VT		Hóa Học					
40	060040	THÁI VĂN GIA BẢO	24/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,550		6,250		3,600		Toán	11,250		Tin Học		
41	060041	BÙI HOÀNG BÁCH	20/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	7,750		5,250		5,000		Toán	9,750				
42	060042	NGUYỄN HOÀNG BÁCH	05/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,050		6,500	6,50	3,600		Toán	10,500	10,500			
43	060043	BÙI HẢI BĂNG	12/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8,250		6,750		5,800		Lịch Sử	8,750		Ngữ Văn		
44	060044	NGUYỄN ĐỨC VŨ THANH BÌNH	07/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	8,300		5,500		9,800		Tiếng Anh	15,200				
45	060045	NGUYỄN QUANG BÌNH	27/09/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	VT		VT		VT		Vật Lí			Lịch Sử		
46	060046	NGUYỄN THỊ BÌNH	14/07/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Phan Bội Châu	6,300		8,000		4,800		Sinh Học	12,880				
47	060047	TRẦN NHƯ BÌNH	06/02/2011	Gia Lai	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	VT		VT		VT		Ngữ Văn			Lịch Sử		
48	060048	PHẠM ĐỒNG BÓI BÓI	19/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Trãi	6,650		7,000		3,400		Toán	7,500				
49	060049	VI LÊ HUYỀN CHÂM	15/02/2011	Tuyên Quang	Nữ	Trường TH-THCS Phan Đình Giót	6,550		8,000		2,600		Lịch Sử	15,250		Ngữ Văn	10,750	
50	060050	NGUYỄN NGỌC CHÂU	19/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5,400		5,750		5,200		Lịch Sử	7,750		Ngữ Văn	9,000	
51	060051	NGUYỄN NGỌC MINH CHÂU	20/10/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,300		6,500		4,200		Ngữ Văn	6,750				
52	060052	BÙI THỊ QUỲNH CHI	23/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	VT		VT		VT		Toán			Địa Lí		
53	060053	NGUYỄN LÊ LINH CHI	01/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7,000		7,500		7,000		Tiếng Anh	7,100		Toán	11,500	
54	060054	TRẦN ĐẶNG LINH CHI	27/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5,900	5,90	4,250	4,25	4,200		Sinh Học	10,630	10,630	Ngữ Văn	4,500	
55	060055	TRẦN QUỲNH CHI	20/01/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	VT		VT		VT		Địa Lí			Ngữ Văn		
56	060056	THÁI HỒNG CHUYÊN	30/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	5,350		6,250	6,25	4,000		Hóa Học	9,750	9,750	Tiếng Anh	4,400	
57	060057	ĐẶNG CÔNG CƯỜNG	14/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	7,500		6,000	6,00	3,000		Toán	11,000	11,000	Tiếng Anh		
58	060058	PHẠM TUẤN CƯỜNG	14/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	8,250	8,25	5,500		7,600	7,60	Toán	16,500	16,500	Sinh Học		
59	060059	HOÀNG DƯƠNG BÁCH DIỆP	10/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,600		5,000		5,200		Tin Học	16,500		Ngữ Văn		
60	060060	LÊ NGUYỄN HỒNG DIỆP	21/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	4,250		6,000	6,00	3,600		Ngữ Văn	11,250	11,250			
61	060061	LÊ THỊ NGỌC DIỆP	16/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6,250		6,500		6,800		Tiếng Anh	6,100		Ngữ Văn	6,250	
62	060062	VŨ NGỌC DIỆP	13/05/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4,550		7,000		9,400		Tiếng Anh	14,100				
63	060063	NGUYỄN THỊ BÍCH DIỆU	24/11/2011	Quảng Ngãi	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	7,550		4,750		7,000		Vật Lí	11,750		Tin Học	0,000	
64	060064	LÊ THỊ THÙY DUNG	20/08/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	4,450		4,250		2,200		Ngữ Văn	8,250		Sinh Học	5,380	
65	060065	NGUYỄN HÀ DUYÊN	16/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8,300		3,500	3,50	3,400	3,40	Hóa Học	8,500		Tiếng Anh	4,100	
66	060066	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	29/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	4,250		4,250		2,200		Toán	7,250				
67	060067	PHẠM HÀ DỪNG	06/06/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	10,000		6,750		7,400		Toán	16,000				

68	060068	NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG	08/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	2,950		5,750		2,800		Toán			Địa Lí		
69	060069	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	31/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	5,150		7,000		3,600		Hóa Học	6,750		Tiếng Anh	2,800	
70	060070	NGUYỄN VŨ ÁNH DƯƠNG	23/06/2011	Thanh Hóa	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5,300		5,000		2,600		Sinh Học	10,250		Ngữ Văn	6,250	
71	060071	PHÓ NGUYỄN THUỶ DƯƠNG	28/06/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	3,900		7,250		2,800		Vật Lí	8,250				
72	060072	TRẦN HỮU DƯƠNG	31/10/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Phan Đình Phùng	7,300		4,000		5,200		Hóa Học	7,500				
73	060073	NGUYỄN LINH ĐAN	26/10/2011	Quảng Trị	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,750		7,000		6,200		Hóa Học	9,750		Tiếng Anh	7,400	
74	060074	HỒ HOÀNG ĐẠI	04/08/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	6,550		5,250		6,000		Tiếng Anh	7,900				
75	060075	NGUYỄN TRUNG ĐẠI	15/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	6,300		5,000	5,00	3,200		Lịch Sử	5,000	5,000			
76	060076	BÙI QUANG ĐẠT	04/08/2011	TP. Đà Nẵng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	7,800		6,000		7,800		Tiếng Anh	7,000				
77	060077	LÊ DUY ĐẠT	05/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	5,900		5,250		2,600		Vật Lí	8,000		Địa Lí	3,250	
78	060078	LÊ NGUYỄN TIẾN ĐẠT	13/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	3,200		3,750		4,200		Vật Lí	4,250				
79	060079	NGUYỄN LƯƠNG MINH ĐẠT	01/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8,250		7,500		7,800		Tin Học	16,000		Toán	15,500	
80	060080	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	12/06/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	3,000	3,00	5,000	5,00	5,200	5,20	Địa Lí	8,250				
81	060081	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	28/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	6,850		5,000		3,800		Toán	7,500				
82	060082	NGUYỄN HOÀNG VĨNH ĐĂNG	02/11/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	9,000		5,250	5,25	5,800		Toán	12,500		Sinh Học	12,750	
83	060083	NGUYỄN NGỌC HẢI ĐĂNG	11/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	5,250		4,500		4,600		Hóa Học	4,250	4,250			
84	060084	NGUYỄN TRẦN QUẢN ĐĂNG	13/04/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	VT		VT		VT		Hóa Học					
85	060085	TRẦN HOÀNG PHƯỚC ĐOAN	13/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,250		4,500	4,50	5,800		Hóa Học	10,000	10,000			
86	060086	VŨ TRỊNH YẾN ĐOAN	10/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	3,850		6,000		3,400		Ngữ Văn	7,500		Sinh Học	6,130	
87	060087	ĐỖ NHƯ NHẬT ĐỨC	15/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6,600		3,250		3,800		Hóa Học	11,000		Tin Học	10,000	
88	060088	PHẠM TRẦN HƯƠNG GIANG	05/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	5,600		6,750		2,600		Sinh Học	12,000		Ngữ Văn	7,500	
89	060089	VÕ NGỌC LAM GIANG	10/04/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8,000		7,000		8,600		Hóa Học	16,500				
90	060090	ĐẶNG THỊ HOÀNG HÀ	14/09/2011	Quảng Ngãi	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	2,750		6,000		2,600		Ngữ Văn	8,750				
91	060091	HOÀNG NGUYỄN NGỌC HÀ	10/07/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	6,100		5,000		4,800		Toán	10,750				
92	060092	TRẦN THANH HÀ	07/12/2011	Hà Tĩnh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	VT		VT		VT		Toán					
93	060093	TRỊNH ĐÌNH HÀ	10/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4,600		3,250		2,600		Toán	5,250		Tiếng Anh	3,600	
94	060094	HOÀNG MINH HẢI	03/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	8,250		3,750	3,75	5,000		Vật Lí	9,750				
95	060095	ĐÌNH NGUYỄN HOÀNG HẠC	09/04/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Phan Bội Châu	6,550		6,500		4,400		Tin Học	16,500				
96	060096	NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	01/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7,300		6,750	6,75	5,400		Toán	8,750	8,750	Tiếng Anh	4,700	
97	060097	LÊ THANH HẰNG	15/11/2011	Gia Lai	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,300		5,750		6,400		Sinh Học	11,630				
98	060098	TRẦN HOÀNG MINH HẰNG	12/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	3,900		6,750	6,75	7,400		Ngữ Văn	11,000	11,000	Tiếng Anh	5,900	
99	060099	VÕ THU HẰNG	07/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	6,050		6,500		5,000		Sinh Học	9,380				
100	060100	VƯƠNG ĐÌNH THU HẰNG	24/03/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5,800		4,250		3,400		Toán	6,500				
101	060101	ĐỖ KHÁNH HÂN	24/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	6,300		7,500		2,400		Sinh Học	10,880				
102	060102	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	01/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5,800		6,000	6,00	5,200		Ngữ Văn	12,000	12,000			
103	060103	PHẠM GIA HÂN	11/06/2011	Nghệ An	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6,500		6,750		3,200		Toán	12,750		Tin Học	10,000	
104	060104	PHẠM GIA HÂN	19/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6,800	6,80	6,000		4,600		Vật Lí	9,000		Lịch Sử	3,000	
105	060105	PHẠM GIA HÂN	03/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8,500		7,500		5,200		Toán	12,500				
106	060106	PHẠM NGỌC HÂN	29/03/2011	Quảng Ngãi	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	6,800		7,250		5,000		Ngữ Văn	11,500		Địa Lí	5,500	
107	060107	TRẦN NGỌC GIA HÂN	13/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7,250		7,750		6,200		Lịch Sử	10,750				

108	060108	BÙI THỊ HIỀN	01/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Trãi	3,650		4,500		3,800		Vật Lí	3,750				
109	060109	LÊ THỊ THU HIỀN	19/01/2011	Thanh Hóa	Nữ	Trường THCS Nguyễn Trãi	4,150		5,500		3,400		Ngữ Văn	8,500		Lịch Sử	9,250	
110	060110	NGUYỄN THANH HIỀN	22/05/2011	Hà Tĩnh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	6,100		6,500		4,000		Toán	9,000		Địa Lí	8,000	
111	060111	PHAN THỊ NGỌC HIỀN	21/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	5,800		6,500		3,800		Vật Lí	7,750				
112	060112	HỒ THỊ KIM HIỀN	28/03/2011	Quảng Ngãi	Nữ	Trường THCS Phan Bội Châu	7,000		7,250		5,400		Hóa Học	13,000				
113	060113	MAI TRUNG HIẾU	26/01/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5,400		5,000		5,400		Tiếng Anh	4,400				
114	060114	NGUYỄN XUÂN HIẾU	08/01/2011	Gia Lai	Nam	Trường THCS Trần Phú	8,800		6,750		7,000		Toán	10,250		Tiếng Anh		
115	060115	TRẦN QUANG HIẾU	28/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	VT		VT		VT		Tiếng Anh					
116	060116	TRẦN TRUNG HIẾU	06/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8,000		6,500		2,200		Vật Lí	12,500				
117	060117	TRƯƠNG MINH HIẾU	26/08/2011	TP. Đồng Nai	Nam	Trường THCS Võ Văn Kiệt	5,300		5,250		7,800		Tiếng Anh	7,900				
118	060118	VÔ HUỖNH ĐÌNH HIẾU	20/12/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8,500		7,500		5,200		Toán	10,750				
119	060119	TRỊNH THỊ THANH HOA	10/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4,550		8,000		3,800		Ngữ Văn	9,250				
120	060120	NGUYỄN ĐẶNG BẢO HOAN	29/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8,300		6,250		4,800		Vật Lí	8,500				
121	060121	ĐÀO HUY HOÀNG	24/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	9,000	9,00	6,750		7,200		Toán	15,500				
122	060122	ĐÌNH TRỌNG HOÀNG	22/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,050		6,500		6,400		Lịch Sử	9,500				
123	060123	NGUYỄN HUY HOÀNG	25/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8,300		6,750		6,400		Tiếng Anh	5,650		Vật Lí	8,750	
124	060124	PHAN THIÊN HOÀNG	20/11/2011	TP. Đà Nẵng	Nam	Trường THCS Năm N'Dir	7,000	7,00	7,000	7,00	4,000	4,00	Tin Học	10,000		Toán		
125	060125	PHẠM HỮU HOÀNG	07/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4,350		5,500		3,600		Vật Lí	8,750				
126	060126	TRẦN MINH HOÀNG	20/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	VT		VT		VT		Hóa Học			Lịch Sử		
127	060127	TRẦN NGỌC HUY HOÀNG	20/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	4,800		6,000		5,800		Vật Lí	6,750		Tin Học	0,000	
128	060128	VÔ TÁ GIA HOÀNG	28/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,550		7,000		6,200		Vật Lí	9,000				
129	060129	CAO MINH HÓA	20/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	VT		VT		VT		Hóa Học					
130	060130	ĐÀO THỊ BÍCH HUỆ	27/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	VT		VT		VT		Sinh Học			Ngữ Văn		
131	060131	ĐÌNH GIA HUY	14/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4,800		3,500		3,200		Vật Lí	5,250				
132	060132	HOÀNG QUỐC HUY	01/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	VT		VT		VT		Vật Lí			Tiếng Anh		
133	060133	LÊ GIA HUY	20/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	5,050		4,750		3,200		Vật Lí	6,500				
134	060134	LÊ GIA HUY	25/12/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8,250		5,500		4,600		Toán	13,500				
135	060135	LƯƠNG GIA HUY	10/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,300		7,250		7,200		Vật Lí	9,750				
136	060136	NGÔ QUANG HUY	31/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	6,100		8,250		5,800		Lịch Sử	10,000				
137	060137	NGUYỄN BÁ HUY	26/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8,000		6,750		7,200		Toán	11,750		Tiếng Anh	8,800	
138	060138	NGUYỄN PHÚC HUY	25/01/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8,300		5,250	5,25	5,400		Toán	12,000	12,000			
139	060139	NGUYỄN QUỐC HUY	12/06/2011	Quảng Trị	Nam	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	5,200		3,500		3,600		Hóa Học	6,000				
140	060140	NGUYỄN VĂN HOÀNG HUY	01/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	VT		VT		VT		Toán			Tin Học		
141	060141	NGUYỄN VĂN QUỐC HUY	30/04/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5,550	5,55	4,250	4,25	3,400		Sinh Học	12,380	12,380			
142	060142	NGUYỄN VIỆT HUY	16/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	VT		VT		VT		Toán					
143	060143	VŨ TIẾN HUY	10/08/2011	Ninh Bình	Nam	Trường THCS Trần Phú	7,600		5,750		7,000		Toán	13,500				
144	060144	MAI THU HUYỀN	16/07/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	4,800		4,750		2,400		Sinh Học	7,130				
145	060145	HOÀNG MẠNH HÙNG	12/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	7,250		5,750	5,75	7,600		Tiếng Anh	6,400	6,400	Toán	11,000	
146	060146	NGÔ NGUYỄN SỸ HÙNG	03/11/2011	TP. Đà Nẵng	Nam	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	5,550	5,55	4,750	4,75	5,000	5,00	Vật Lí	10,250	10,250	Tiếng Anh		
147	060147	PHẠM TUẤN HÙNG	22/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8,750	8,75	5,000	5,00	5,400	5,20	Toán	11,500	11,500	Tin Học		

148	060148	VŨ TIẾN HƯNG	10/08/2011	Ninh Bình	Nam	Trường THCS Trần Phú	7,850		5,500		5,600		Toán	13,500				
149	060149	HOÀNG LAN HƯƠNG	24/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6,750		5,250	5,25	5,600		Sinh Học	17,000				
150	060150	NGUYỄN QUỲNH HƯƠNG	17/07/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	4,050		4,250		2,400		Sinh Học	9,630				
151	060151	TRẦN THỊ MAI HƯƠNG	05/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	4,850	4,85	7,250		4,000		Địa Lí	7,000	7,000	Ngữ Văn	8,750	
152	060152	THÁI THỊ HƯỜNG	01/08/2011	Nghệ An	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,100	7,10	6,500	6,50	4,800		Hóa Học	7,000	7,000			
153	060153	BÙI NGUYỄN KHA	06/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8,250		5,750	5,75	7,800		Toán	11,500	11,500			
154	060154	ĐINH NGUYỄN AN KHANG	12/07/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8,050		6,000		7,800		Tiếng Anh	13,000		Vật Lí	5,000	
155	060155	HỒ DUY KHANG	17/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Võ Văn Kiệt	5,150	5,15	5,000	5,00	3,000		Hóa Học	5,250				
156	060156	PHẠM VIỆT KHANG	24/03/2011	Quảng Ngãi	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	7,750		6,750		4,200		Vật Lí	11,750				
157	060157	NGUYỄN NGỌC MINH KHANH	09/04/2011	Quảng Trị	Nữ	Trường THCS Nguyễn Trãi	4,550		5,500		4,000		Ngữ Văn	10,250				
158	060158	NGUYỄN PHÚ KHẢI	12/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Hưng Đạo	VT		VT		VT		Toán					
159	060159	NGUYỄN ANH KHOA	16/02/2011	Quảng Ngãi	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4,400		5,500		2,400		Địa Lí	5,250				
160	060160	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	23/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,000	7,00	6,750		5,400		Toán	11,250	11,250	Lịch Sử	1,500	
161	060161	NGUYỄN MAI KHOA	12/03/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8,000		5,500	5,50	4,000		Toán	7,250		Lịch Sử	4,000	4,000
162	060162	LÊ NGUYỄN KHÔI	07/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8,550		7,500		6,200		Toán	13,000		Tiếng Anh	3,600	
163	060163	NGUYỄN NHẬT KHÔI	16/05/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	7,600		3,250		1,800		Vật Lí	6,750		Sinh Học	10,130	
164	060164	TRẦN MINH KHÔI	19/09/2011	TP. Cần Thơ	Nam	Trường THCS Năm Nung	9,000		6,750	6,75	7,800		Toán	12,250		Tiếng Anh	6,400	6,400
165	060165	LÊ TRUNG KIÊN	21/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6,300		5,000		7,600		Tiếng Anh	8,700				
166	060166	NGUYỄN ĐỨC KIÊN	08/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	7,250		6,250		4,200		Vật Lí	8,000		Tiếng Anh		
167	060167	TRẦN ĐÌNH KIÊN	23/06/2011	Quảng Ninh	Nam	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	3,250		3,750		5,600		Tiếng Anh	5,000				
168	060168	TRỊNH NGỌC KIÊN	26/06/2011	Gia Lai	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8,000		7,250		2,600		Sinh Học	14,830				
169	060169	NGUYỄN THỊ THÚY KIỀU	06/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Quốc Toản	6,050		5,750	5,75	5,000		Hóa Học	8,750	8,750			
170	060170	ĐINH TUẤN KIẾT	17/09/2011	TP. Đà Nẵng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,250		7,500		5,200		Hóa Học	12,250		Sinh Học	7,750	
171	060171	LÊ TUẤN KIẾT	25/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Khuyến	8,350		5,750		5,000		Toán	12,750				
172	060172	NGUYỄN ANH KIẾT	14/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	5,550		5,750		4,600		Vật Lí	6,750				
173	060173	VÕ TUẤN KIẾT	04/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6,550	6,55	5,000	5,00	5,200		Hóa Học	8,750	8,750	Địa Lí	2,000	
174	060174	NGUYỄN HOÀNG TRỌNG KIM	17/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Hưng Đạo	3,700	3,70	5,500	5,50	3,600		Hóa Học	9,750	9,750			
175	060175	NGUYỄN THỊ HIỀN LAM	05/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8,250		5,750	5,75	4,600		Toán	11,000	11,000			
176	060176	VŨ NGỌC HƯƠNG LAN	18/07/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	2,800		5,750		5,400		Ngữ Văn	10,000				
177	060177	NGUYỄN THỊ TUỆ LÂM	24/08/2011	Thanh Hóa	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	7,050		7,000		3,600		Sinh Học	11,750		Toán		
178	060178	PHẠM MAI TRÚC LÂM	16/01/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5,850		6,500		4,000		Sinh Học	15,130				
179	060179	VŨ THỊ THANH LIÊU	06/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Trãi	5,650		8,000		3,200		Ngữ Văn	12,500				
180	060180	NGUYỄN KHÁNH LINH	10/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	6,550		7,000		4,800		Lịch Sử	12,250				
181	060181	NGUYỄN KHÁNH LINH	18/05/2011	TP. Đồng Nai	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8,050		8,500		6,600		Hóa Học	10,500		Sinh Học	10,000	
182	060182	NGUYỄN KHÁNH LINH	26/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6,350		6,000	6,00	6,200		Tiếng Anh	6,200		Ngữ Văn	8,750	8,750
183	060183	NGUYỄN MAI LINH	01/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8,750		7,250		7,200		Toán	13,750				
184	060184	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG LINH	09/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	VT		VT		VT		Địa Lí			Ngữ Văn		
185	060185	NGUYỄN NHẬT LINH	21/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	5,000		6,750		4,200		Sinh Học	10,250		Ngữ Văn		
186	060186	NGUYỄN THUY LINH	16/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Bội Châu	7,550		6,000	6,00	3,000	3,00	Toán	10,750		Tin Học	0,000	
187	060187	NGUYỄN TRẦN KHÁNH LINH	21/04/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7,500		6,000		5,600		Ngữ Văn	12,750				

188	060188	THÁI HÀ LINH	29/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	4,700	4,70	5,750	5,75	2,800		Địa Lí	8,250	8,250			
189	060189	TRẦN NGỌC LINH	16/05/2011	Hà Tĩnh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	4,700		5,750		4,400		Ngữ Văn	9,500		Địa Lí		
190	060190	TRẦN NGỌC THỦY LINH	26/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	3,500		5,000		2,400		Ngữ Văn	8,000				
191	060191	TRẦN NGUYỄN PHƯƠNG LINH	21/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	3,850		5,500		5,000		Tiếng Anh	5,900	5,900			
192	060192	TRẦN THỊ KHÁNH LINH	26/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	3,000		7,000		4,800		Sinh Học	9,000				
193	060193	TRƯƠNG ĐIỀU LINH	10/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	6,800		5,000		4,200		Vật Lí	9,750				
194	060194	VÕ DƯƠNG THỦY LINH	28/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8,550		6,750		7,200		Toán	11,500				
195	060195	TRẦN THỊ MAI LOAN	16/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,550		6,500		6,800		Hóa Học	7,500	7,500	Sinh Học	10,500	
196	060196	NGUYỄN HOÀNG LONG	21/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	9,250		6,000		8,600		Toán	11,750		Tiếng Anh	12,000	
197	060197	NGUYỄN PHI LONG	22/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	VT		VT		VT		Ngữ Văn					
198	060198	NGUYỄN SỸ HOÀNG LONG	02/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	7,500		7,750		6,800		Tiếng Anh	11,400				
199	060199	PHẠM NHẬT BẢO LONG	28/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8,000		6,000		6,800		Tiếng Anh	8,800				
200	060200	NGUYỄN TRỌNG ĐẠI LỘC	01/01/2011	TP. Đồng Nai	Nam	Trường THCS Nguyễn Trãi	8,750		6,250		6,400		Toán	11,750				
201	060201	VÕ TẤN LỘC	24/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8,300		6,750		4,200		Vật Lí	9,750				
202	060202	ĐỖ TẤN LỢI	20/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	5,250		6,000		3,400		Hóa Học	4,250		Tin Học	3,000	
203	060203	ĐỖ TẤN HOÀNG LUÂN	08/02/2011	Quảng Ngãi	Nam	Trường THCS Phan Bội Châu	7,550		5,250		3,600		Tin Học	20,000				
204	060204	HOÀNG KHÁNH LY	24/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Bội Châu	5,550		6,250		3,800		Ngữ Văn	8,250		Lịch Sử	8,250	
205	060205	NGUYỄN TRẦN THẢO LY	03/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4,000		5,500		2,000		Sinh Học	8,000				
206	060206	TRỊNH THỊ TRÚC LY	07/04/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	1,900		4,500		3,200		Địa Lí	3,250				
207	060207	BÙI THỊ SƯƠNG MAI	26/02/2011	Quảng Trị	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	6,800		7,500		5,000		Toán	9,750				
208	060208	ĐINH NGỌC MAI	06/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5,600		7,000		5,600		Hóa Học	15,750				
209	060209	HUỖNH LÊ NHƯ MAI	11/11/2011	Thanh Hóa	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4,350		7,250		3,400		Ngữ Văn	10,000				
210	060210	LÊ KIM MAI	02/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	5,550		6,000		3,200		Ngữ Văn	8,500		Địa Lí	10,500	
211	060211	LƯỠNG NGỌC MAI	17/10/2011	Thanh Hóa	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8,050		7,000		4,400		Hóa Học	9,750				
212	060212	NGUYỄN THỊ TRÚC MAI	21/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường TH-THCS Bế Văn Đàn	6,100		6,750		2,800		Ngữ Văn	11,500				
213	060213	NÔNG THỊ THANH MAI	12/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phạm Hồng Thái	3,100		7,750		5,200		Lịch Sử	6,000		Ngữ Văn	9,500	
214	060214	PHAN THỊ TUYẾT MAI	03/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	VT		VT		VT		Ngữ Văn			Tiếng Anh		
215	060215	LÊ HÀ MÂY	24/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	3,900		7,000		3,800		Ngữ Văn	8,250				
216	060216	PHAN XUÂN MẠNH	03/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8,300		8,000		2,600	2,60	Toán	12,000		Sinh Học	4,500	
217	060217	TRẦN LÊ SONG MİN	09/01/2011	Cà Mau	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8,250		8,750		7,000		Tin Học	18,000				
218	060218	BÙI VĂN MINH	30/09/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	6,050		5,500		4,400		Tin Học	17,000		Toán	9,250	
219	060219	LÊ NGUYỄN BÌNH MINH	04/11/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6,500		5,750		4,600		Toán	8,000				
220	060220	NGUYỄN TIẾN MINH	12/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6,300		4,750		4,200		Toán	8,250				
221	060221	PHAN ANH MINH	11/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8,550		6,000		6,400		Toán	13,000		Tin Học		
222	060222	VŨ TUẤN MINH	19/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	VT		VT		VT		Lịch Sử					
223	060223	HÀ THỊ TRÀ MY	23/10/2011	Thanh Hóa	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7,550		5,750		4,400		Toán	11,750		Sinh Học	11,000	
224	060224	HOÀNG NGUYỄN TRÀ MY	01/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	4,200		5,750		4,200		Ngữ Văn	9,500				
225	060225	LÊ LƯU THẢO MY	19/07/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	9,250		6,000		6,200		Toán	13,750				
226	060226	NGUYỄN TRÀ MY	30/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6,300		6,250		5,600		Vật Lí	11,500		Lịch Sử	2,250	
227	060227	PHẠM TRẦN TRÀ MY	12/03/2011	Cà Mau	Nữ	Trường THCS Trần Hưng Đạo	4,100		6,750		5,400		Sinh Học	8,380				

228	060228	TRƯƠNG THÁI TRÀ MY	22/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6,150		8,500		4,400		Ngữ Văn	12,250				
229	060229	VŨ LÊ TRÀ MY	10/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8,750		7,500		4,600		Vật Lí	11,250				
230	060230	NGUYỄN NGỌC MỸ	28/05/2011	TP. Đà Nẵng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	5,400		5,250		6,800		Tiếng Anh	7,800		Ngữ Văn	6,250	
231	060231	ĐỖ LY NA	05/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	6,800	6,80	7,500		5,000	5,00	Toán	11,750		Tiếng Anh	4,800	
232	060232	HOÀNG KỶ NAM	19/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6,800		4,750		5,000		Tin Học	15,000				
233	060233	NGUYỄN NHẬT NAM	09/05/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Trần Phú	5,350		7,250		5,600		Tin Học	14,500				
234	060234	NGUYỄN VĂN NAM	09/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8,750		5,000		2,600		Vật Lí	12,750		Sinh Học	8,000	
235	060235	VŨ KHẮC BẢO NAM	11/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5,800		5,750	5,75	3,200		Hóa Học	8,750	8,750	Địa Lí	3,000	3,000
236	060236	HOÀNG THỊ PHƯƠNG NGA	24/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8,000		6,500		8,000		Tiếng Anh	10,400		Toán	9,500	
237	060237	LÊ THỊ QUỲNH NGA	31/05/2011	Hà Tĩnh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6,550	6,55	6,750	6,75	6,800	6,80	Tiếng Anh	9,000	9,000			
238	060238	NGUYỄN PHƯƠNG NGA	07/10/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Phan Đình Phùng	6,550		6,500	6,50	7,400	7,40	Tiếng Anh	10,400		Ngữ Văn	9,250	
239	060239	ĐẶNG NGUYỄN KIM NGÂN	05/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6,750		6,000		4,400		Sinh Học	13,630				
240	060240	TÔ THANH NGÂN	25/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,550		7,000		9,200		Tiếng Anh	13,700				
241	060241	TRẦN HOÀNG NGÂN	26/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,050		6,000	6,00	8,000		Tiếng Anh	10,100	10,100	Hóa Học	6,500	6,500
242	060242	VŨ THỊ KIM NGÂN	26/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	5,550		3,750		2,000		Hóa Học	3,750				
243	060243	PHẠM GIA NGHI	25/09/2011	Quảng Ngãi	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	6,550		5,250		5,600		Tiếng Anh	4,700				
244	060244	NGUYỄN ĐỖ THÀNH NGHĨA	12/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8,300		3,000		1,800		Toán	10,250				
245	060245	NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	27/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8,350		5,750		3,200		Toán	10,750		Lịch Sử	2,750	
246	060246	TRẦN BÙI GIA NGHĨA	24/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Quốc Toàn	7,000	7,00	8,000	8,00	5,200	5,20	Toán	11,500		Tin Học		
247	060247	DƯƠNG THỊ ÁNH NGỌC	30/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	3,800		5,000		4,400		Ngữ Văn	6,000				
248	060248	ĐINH LÊ BẢO NGỌC	15/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	5,100		7,000		4,200		Ngữ Văn	11,500				
249	060249	HUỲNH NGUYỄN GIA NGỌC	28/10/2011	TP. Cần Thơ	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5,000		4,500		3,800		Sinh Học	9,500				
250	060250	LẠI NGUYỄN CẨM NGỌC	01/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8,300		5,250		4,400		Toán	9,500				
251	060251	MAI HỒNG NGỌC	12/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	3,650		7,750		3,600		Tiếng Anh			Ngữ Văn	9,000	
252	060252	NGUYỄN BẢO NGỌC	12/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Trãi	6,750		6,500		8,000		Tiếng Anh	10,900		Ngữ Văn	11,250	
253	060253	NGUYỄN THỊ DIỆU NGỌC	22/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6,350		6,500		8,000		Tiếng Anh	11,500				
254	060254	PHAN NGUYỄN BẢO NGỌC	28/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	5,100		7,250		4,400		Lịch Sử	6,500				
255	060255	PHAN TRẦN BẢO NGỌC	24/12/2011	Gia Lai	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7,300		6,750		4,600		Sinh Học	14,000		Ngữ Văn	9,250	
256	060256	PHẠM BẢO NGỌC	15/11/2011	Ninh Bình	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,550		7,250		6,800		Hóa Học	14,750		Địa Lí	4,500	
257	060257	PHẠM HỒNG NGỌC	20/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	3,950		7,250		3,800		Ngữ Văn	12,750				
258	060258	TRƯƠNG NGUYỄN BẢO NGỌC	30/03/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	7,300		8,500		4,400		Ngữ Văn	12,750		Địa Lí	3,500	
259	060259	VÕ LÊ NHƯ NGỌC	09/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Quốc Toàn	3,400		6,000		4,000		Tiếng Anh	2,200		Ngữ Văn	9,250	
260	060260	ĐỖ NGUYỄN HOÀNG NGUYỄN	06/12/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,150		6,500		3,000		Tin Học	18,500				
261	060261	ĐỖ PHƯƠNG NGUYỄN	03/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Ngô Quyền	5,300	5,30	4,750	4,75	5,200		Toán	9,750				
262	060262	LÊ NGUYỄN NHẬT NGUYỄN	10/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8,250		8,500		6,000		Toán	15,500		Tiếng Anh		
263	060263	LÊ NGUYỄN THẢO NGUYỄN	14/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	6,550		9,000		5,800		Ngữ Văn	13,000		Tiếng Anh		
264	060264	MAI THẢO NGUYỄN	01/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	6,500		7,250		7,200	7,20	Tiếng Anh	8,200	8,200	Ngữ Văn	8,750	
265	060265	NGUYỄN HOÀNG NGUYỄN	07/06/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6,800		6,000		3,600		Vật Lí	9,250				
266	060266	NGUYỄN HOÀNG THANH NGUYỄN	01/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	5,800	5,80	7,500		7,200		Ngữ Văn	7,500		Lịch Sử	3,250	
267	060267	NGUYỄN QUANG NGUYỄN	01/09/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4,450		4,500		4,400		Ngữ Văn	4,000				

268	060268	NGUYỄN SỸ NGUYỄN	18/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Quốc Toàn	5,550		5,500		4,400		Vật Lí	4,250				
269	060269	NGUYỄN THẢO NGUYỄN	23/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7,100		7,250		5,400		Sinh Học	14,880		Vật Lí	5,500	
270	060270	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NGUYỄN	20/02/2011	Quảng Ngãi	Nữ	Trường THCS Nguyễn Khuyến	7,800	7,80	5,250	5,25	4,800		Toán	11,750	11,750			
271	060271	PHẠM KHÁNH NGUYỄN	20/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	2,800		5,250		3,200		Địa Lí	3,250				
272	060272	PHẠM KHÔI NGUYỄN	22/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	3,650		5,500		5,800		Tin Học	10,000				
273	060273	TRẦN THẢO NGUYỄN	23/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Trãi	7,350		7,250		4,600		Hóa Học	7,750	7,750			
274	060274	TRỊNH KHÁNH NGUYỄN	03/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,550		9,000		9,600		Tiếng Anh	12,700		Ngữ Văn	11,250	
275	060275	VƯƠNG THẢO NGUYỄN	23/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8,250		8,000		7,200		Toán	13,000		Sinh Học	13,630	
276	060276	TRƯƠNG NGỌC MINH NGUYỄN	04/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7,500		6,000		4,800		Hóa Học	11,250				
277	060277	LÊ THANH NGUYỆT	15/11/2011	Gia Lai	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,250		8,000		5,600		Sinh Học	12,000				
278	060278	PHẠM NGÔ NHƯ' NGUYỆT	16/01/2011	Ninh Bình	Nữ	Trường TH-THCS Phan Đình Giót	5,350		7,500		7,400		Sinh Học	13,630		Ngữ Văn	7,750	
279	060279	CHÂU NGUYỄN THỦY NHÂN	05/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4,550		5,500		3,400		Ngữ Văn	7,500				
280	060280	LÊ ĐÌNH NHÂN	28/11/2011	Cao Bằng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	7,500		7,250		5,800		Hóa Học	7,250	7,250			
281	060281	VÕ VIỆT NHÂN	06/10/2011	Thái Nguyên	Nam	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	3,750		6,500		3,000		Vật Lí	7,750		Tiếng Anh		
282	060282	ĐÌNH VIỆT QUANG NHẬT	13/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Khuyến	8,250	8,25	5,750	5,75	3,600	3,60	Toán	13,000	13,000			
283	060283	NGUYỄN TRẦN MINH NHẬT	22/05/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Phan Bội Châu	5,100		3,750		4,000		Toán	7,750		Lịch Sử	5,500	
284	060284	HÀ THỊ LINH NHI	18/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phạm Văn Đồng	6,000	6,00	7,500	7,50	5,200	5,20	Ngữ Văn	8,000	8,000			
285	060285	HỒ THỊ Ý NHI	08/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Quang Khải	6,250		8,000		5,600		Sinh Học	12,750				
286	060286	LÊ HỒNG YẾN NHI	09/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7,800		8,000		4,600		Vật Lí	9,750				
287	060287	LÊ THỊ QUỲNH NHI	19/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7,000		5,000		5,000		Ngữ Văn	6,500				
288	060288	LƯƠNG HOÀNG UYÊN NHI	25/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	7,250	7,25	6,250	6,25	6,400		Vật Lí	7,500		Tiếng Anh	4,500	
289	060289	NGUYỄN NGỌC TUYẾT NHI	07/08/2010	Ninh Bình	Nữ	Trường THCS Trần Phú	5,000		7,000		4,800		Địa Lí	12,250				
290	060290	NGUYỄN PHAN YẾN NHI	03/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	3,550		5,000		2,600		Ngữ Văn	8,750				
291	060291	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	01/03/2011	Bắc Ninh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	7,300		7,250		5,800		Vật Lí	6,500		Sinh Học	9,630	
292	060292	NGUYỄN YẾN NHI	06/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Năm N'Dir	4,400	4,40	5,000	5,00	2,200		Hóa Học	4,750				
293	060293	PHẠM TRẦN YẾN NHI	23/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Hưng Đạo	3,200		6,500		2,400		Địa Lí	7,000		Ngữ Văn	9,500	
294	060294	TRẦN NGUYỄN YẾN NHI	10/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	3,500		5,500		3,000		Ngữ Văn	8,750		Sinh Học	7,130	
295	060295	VŨ GIA NHI	28/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Trãi	5,850		6,250	6,25	6,600		Vật Lí	8,250		Tiếng Anh	6,600	
296	060296	VŨ THỊ TUYẾT NHI	29/05/2011	Ninh Bình	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6,950		6,500		4,600		Địa Lí	14,500				
297	060297	VŨ YẾN NHI	21/01/2011	Ninh Bình	Nữ	Trường THCS Năm N'Dir	5,050	5,05	7,250	7,25	5,000		Ngữ Văn	10,500	10,500			
298	060298	HOÀNG CAO TUYẾT NHUNG	25/07/2011	TP. Đồng Nai	Nữ	Trường THCS Trần Hưng Đạo	4,100		5,500		5,600		Tiếng Anh	5,900				
299	060299	NGUYỄN THỊ NHUNG	18/02/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6,350	6,35	6,750		7,000	7,00	Toán	10,250	10,250	Tiếng Anh	5,200	
300	060300	NGUYỄN HOÀNG TRÚC NHƯ'	21/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	3,000		4,250		7,800		Tiếng Anh	8,000		Ngữ Văn		
301	060301	NGUYỄN VÔ HUỲNH NHƯ'	17/05/2011	Quảng Ngãi	Nữ	Trường TH-THCS Bế Văn Đàn	5,650	5,65	5,750	5,75	4,000		Ngữ Văn	9,250	9,250			
302	060302	TRẦN THỊ QUỲNH NHƯ'	16/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	2,250		3,500		6,200		Tiếng Anh	8,100				
303	060303	ĐOÀN NGỌC PHÁT	23/02/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	VT		VT		VT		Tiếng Anh			Toán		
304	060304	HỒ GIA PHÁT	27/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5,150		5,250		2,600		Vật Lí	7,250				
305	060305	NGUYỄN HOÀNG PHÁT	16/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4,900		5,000		3,600		Sinh Học	8,630				
306	060306	PHẠM HOÀNG PHÁT	28/04/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8,250		6,500		5,000		Toán	10,750				
307	060307	BÙI NGUYỄN PHONG	20/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	VT		VT		VT		Toán					

308	060308	MAI THIÊN PHÚ	06/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS&THPT Quảng Hòa	5,100		3,750		3,400		Sinh Học	7,000		Hóa Học	4,750	
309	060309	CHU THỊ HỒNG PHÚC	25/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Ngô Quyền	8,100		6,500	6,50	3,600	3,60	Toán	12,750				
310	060310	NGUYỄN TÂN PHÚC	17/08/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,000		5,250	5,25	7,000		Tiếng Anh	5,100		Ngữ Văn	9,250	
311	060311	NGUYỄN VĂN HỒNG PHÚC	11/06/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6,750	6,75	5,000	5,00	3,200	3,20	Toán	11,750	11,750	Lịch Sử	2,250	2,250
312	060312	CÙ NGỌC MAI PHƯƠNG	29/03/2011	Ninh Bình	Nữ	Trường TH-THCS Bể Văn Đàn	5,350		6,250		4,400		Ngữ Văn	9,500				
313	060313	ĐOÀN NGUYỄN KHÁNH PHƯƠNG	15/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	6,850		6,750		3,600		Sinh Học	10,000				
314	060314	HOÀNG NGỌC PHƯƠNG	06/12/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	VT		VT		VT		Ngữ Văn					
315	060315	HOÀNG THỊ HOÀI PHƯƠNG	23/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6,750		6,250		7,600		Hóa Học	12,250		Tiếng Anh	4,600	
316	060316	HỒ HÀ PHƯƠNG	11/08/2011	Nước Ngoài	Nữ	Trường THCS Phan Bội Châu	5,800		5,250	5,25	3,400	3,40	Hóa Học	6,250	6,250			
317	060317	NGUYỄN THỊ QUỲNH PHƯƠNG	04/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Năm N'Dir	5,050	5,05	8,750		7,600	7,60	Tiếng Anh	6,900	6,900			
318	060318	NGUYỄN THUỶ PHƯƠNG	28/11/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Trần Hưng Đạo	3,950		6,500		3,600		Lịch Sử	3,500				
319	060319	PHẠM QUẾ PHƯƠNG	06/12/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Ngô Quyền	4,850		6,000		3,800		Ngữ Văn	9,000		Lịch Sử	1,750	
320	060320	TRẦN TRỊNH UYÊN PHƯƠNG	22/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6,600		7,000		6,600		Tiếng Anh	7,000		Ngữ Văn	9,000	
321	060321	TRỊNH NGUYỄN HỮU PHƯỚC	08/10/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6,300	6,30	6,000		3,600	3,60	Toán	11,250				
322	060322	BÙI THỊ PHƯỢNG	22/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Khuyến	VT		VT		VT		Toán			Địa Lí		
323	060323	LÊ MINH QUANG	20/09/2011	Quảng Ngãi	Nam	Trường THCS Phan Đình Phùng	8,300		4,250		6,800		Toán	14,000				
324	060324	NGUYỄN ĐĂNG QUANG	02/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	7,550	7,55	7,500		7,200		Tiếng Anh	10,300		Ngữ Văn	7,250	
325	060325	TRẦN TRỌNG QUANG	04/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,050		6,000		8,000		Tiếng Anh	14,800		Toán		
326	060326	ĐÀM NGỌC QUÂN	01/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,300		5,000		4,000		Vật Lí	9,000				
327	060327	ĐẶNG ĐÌNH QUÂN	20/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	VT		VT		VT		Tiếng Anh			Toán		
328	060328	ĐẶNG MINH QUÂN	08/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,550		4,500	4,50	2,600	2,60	Hóa Học	12,500	12,500			
329	060329	ĐỖ MINH QUÂN	17/07/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6,550		6,250		8,200		Vật Lí	9,500		Tiếng Anh	11,200	
330	060330	HOÀNG MINH QUÂN	22/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Võ Văn Kiệt	7,050		5,500	5,50	3,200		Hóa Học	7,500	7,500	Tin Học		
331	060331	LÊ BÁ MINH QUÂN	11/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8,250		7,500		5,000		Toán	13,500				
332	060332	LÊ HOÀNG QUÂN	09/03/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4,450		5,750		6,400		Tiếng Anh	7,000				
333	060333	ĐẬU NGUYỄN THỰC QUYÊN	23/05/2011	Quảng Ngãi	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6,050		5,750		7,000		Tiếng Anh	6,700				
334	060334	TRẦN THỰC QUYÊN	10/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	7,300		5,500		6,000		Vật Lí	13,750				
335	060335	TRỊNH BẢO QUYÊN	28/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4,850		5,250		1,800		Hóa Học	8,750				
336	060336	LÊ THỊ DIỄM QUỲNH	09/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8,100		7,500		3,400		Hóa Học	10,250				
337	060337	NGUYỄN THÁI NHƯ QUỲNH	05/04/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6,750		7,250		5,800		Sinh Học	12,750		Ngữ Văn	8,500	
338	060338	PHẠM NGỌC QUỴ	19/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8,500		6,500		6,200		Toán	11,500				
339	060339	HUỶNH TÂN SANG	17/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,000		4,250		4,400		Sinh Học	10,380				
340	060340	NGUYỄN ĐÌNH SANG	15/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8,350		6,250		4,000		Hóa Học	14,500		Sinh Học	8,880	
341	060341	TRẦN QUÝ SANG	03/11/2011	Gia Lai	Nam	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	7,550		6,500		3,000		Sinh Học	13,880				
342	060342	VÕ VƯƠNG TRƯỜNG SINH	10/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	7,250		7,250		4,000		Vật Lí	9,250				
343	060343	ĐẬU TRƯỜNG SƠN	01/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	8,800		7,250		4,200		Toán	11,750				
344	060344	NGUYỄN THÁI SƠN	09/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường TH-THCS Bể Văn Đàn	6,800	6,80	5,250	5,25	4,600		Tin Học	7,500	7,500			
345	060345	HỒ TRẦN ANH TÀI	10/09/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	4,600		4,500		3,400		Địa Lí	5,250				
346	060346	NGUYỄN VĂN TÀI	06/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	4,400		5,750		4,000		Toán	6,500				
347	060347	TẶNG VĂN TÀI	22/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5,400		6,250		2,200	2,20	Sinh Học	10,380	10,380			

348	060348	TRẦN NHÂN TÀI	26/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Quốc Toàn	6,400	6,40	5,250	5,25	4,200	4,20	Tin Học	15,000				
349	060349	GIANG THỊ MINH TÂM	15/07/2011	Gia Lai	Nữ	Trường THCS Năm Nung	5,850	5,85	6,500	6,50	2,800	2,80	Sinh Học	12,500		Ngữ Văn	7,250	7,250
350	060350	LÊ THỊ THANH TÂM	20/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	VT		VT		VT		Tiếng Anh			Ngữ Văn		
351	060351	TRẦN TRINH LONG PHƯƠNG TÂY	28/02/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	5,350		5,750		4,400		Ngữ Văn	7,250				
352	060352	ĐỖ LÊ PHƯƠNG THANH	11/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Bội Châu	5,400		5,750	5,75	3,600		Lịch Sử	7,000				
353	060353	LÊ MAI THANH	16/01/2011	TP. Hải Phòng	Nữ	Trường TH-THCS Phan Đình Giót	6,550		6,500		6,400		Sinh Học	13,380				
354	060354	NGUYỄN HÀ THANH	08/05/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5,050		7,250		3,600		Địa Lí	8,250				
355	060355	LÊ TẤN THÀNH	03/10/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Phan Bội Châu	7,550		5,250		5,000		Toán	14,000				
356	060356	TRẦN ĐỨC THÀNH	21/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Trãi	3,700		5,000		4,000		Lịch Sử	6,750		Hóa Học		
357	060357	VÔ TẤN THÀNH	04/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	5,750		5,500		2,600		Toán	8,000				
358	060358	VÔ TẤT THÀNH	22/06/2011	Gia Lai	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4,000		5,750		3,800		Địa Lí	1,000				
359	060359	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	27/04/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	5,650		7,000		3,000		Sinh Học	8,000				
360	060360	NGUYỄN THANH THẢO	05/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	9,250		7,500		7,400		Vật Lí	17,750				
361	060361	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	08/04/2011	Nghệ An	Nữ	Trường THCS Phan Bội Châu	4,300		6,750	6,75	7,000		Tiếng Anh	7,200		Ngữ Văn	9,500	9,500
362	060362	PHẠM PHƯƠNG THẢO	03/07/2011	Ninh Bình	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5,350		7,000	7,00	5,600		Ngữ Văn	12,000				
363	060363	BÙI NGỌC THÁI	09/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Bội Châu	7,500		4,500		4,600		Tin Học	14,000				
364	060364	LÊ NGUYỄN HOÀNG THÁI	14/03/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,100	7,10	5,750	5,75	6,200		Toán	9,750				
365	060365	LÊ TIẾN THẮNG	28/06/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8,750		8,000		6,200		Toán	15,000				
366	060366	VÔ THỊ ANH THỊ	17/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Quốc Toàn	2,750		7,500		3,200		Lịch Sử	3,250				
367	060367	LÊ ĐÌNH THIÊN	24/04/2011	Gia Lai	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	4,950		5,750		6,200		Tiếng Anh	7,500		Toán	6,750	
368	060368	PHAN LÊ HOÀNG THIÊN	08/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8,500		6,750		5,600		Toán	12,000				
369	060369	NGUYỄN MINH THIÊN	01/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,150	7,15	5,250	5,25	6,400	6,20	Toán	11,500	11,500	Tiếng Anh		
370	060370	LÊ NGUYỄN HÙNG THỊNH	03/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,750		3,750		5,400		Hóa Học	10,000				
371	060371	TRẦN THỊ THU THỦY	17/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Bội Châu	3,850		4,750		3,400		Tiếng Anh	2,700		Vật Lí		
372	060372	NGÔ LƯU THU THỦY	26/04/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5,100		4,000		4,000		Hóa Học	5,250				
373	060373	NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY	22/05/2011	Gia Lai	Nữ	Trường THCS Trần Hưng Đạo	6,550		7,500		4,600		Sinh Học	9,380		Ngữ Văn	9,250	
374	060374	NGUYỄN THỊ NGỌC THỦY	03/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Khuyến	6,300		6,500		5,800		Địa Lí	12,750		Ngữ Văn	6,250	
375	060375	NGÔ THỊ THANH THÚY	15/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	8,500		6,750		7,400		Tiếng Anh	9,700				
376	060376	LÊ ANH THƯ	07/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	1,550		3,000		2,600		Ngữ Văn	7,500				
377	060377	NGUYỄN HOÀNG ANH THƯ	30/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	3,000		4,500		3,200		Địa Lí	1,750				
378	060378	NGUYỄN THIÊN MINH THƯ	19/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường TH-THCS Phan Đình Giót	3,500		3,500		2,400		Địa Lí	2,750				
379	060379	PHẠM ANH THƯ	26/11/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Ngô Quyền	6,750		5,750		6,600		Tiếng Anh	6,700		Toán		
380	060380	TRẦN ANH THƯ	06/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	VT		VT		VT		Tiếng Anh			Ngữ Văn		
381	060381	TRẦN LÊ ANH THƯ	25/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Hưng Đạo	6,750	6,75	6,250	6,25	5,200	5,20	Toán	13,000				
382	060382	TRẦN HÀ THƯƠNG	22/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4,800		6,000		3,800		Hóa Học	5,750				
383	060383	LÊ BẢO THY	07/02/2011	Nghệ An	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	3,700		6,500		3,800	3,80	Lịch Sử	7,750				
384	060384	NGUYỄN DƯƠNG KHÁNH THY	27/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Khuyến	3,500		5,000		2,200		Địa Lí	7,750		Ngữ Văn	7,250	
385	060385	VÔ LÊ AN THY	30/05/2011	TP. Đà Nẵng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	VT		VT		VT		Tiếng Anh			Hóa Học		
386	060386	NGUYỄN NGỌC THỦY TIÊN	29/11/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	VT		VT		VT		Ngữ Văn			Tiếng Anh		
387	060387	ĐẶNG SỸ MINH TIÊN	02/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Võ Văn Kiệt	7,250	7,25	5,500	5,50	5,200	5,20	Toán	9,500	9,500			

388	060388	VŨ KIM TIẾN	27/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	7,400		7,500		3,400	3,40	Toán	10,000	10,000			
389	060389	LÊ THỊ MỸ TÌNH	13/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	4,100		6,750		3,400		Lịch Sử	5,250	5,250			
390	060390	HUỖNH LÊ TÍNH	15/04/2011	Gia Lai	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	9,050		6,250		5,200		Toán	12,000		Địa Lí	3,500	
391	060391	TRẦN VĂN TỊNH	29/09/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4,800		4,500		3,800		Toán	7,750				
392	060392	TRƯƠNG ĐỨC TOÀN	04/01/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Phạm Hồng Thái	2,600		3,750		1,800		Lịch Sử	0,750		Ngữ Văn	4,500	
393	060393	ĐẶNG THỊ THUỶ TRANG	01/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Bội Châu	7,550		7,000		5,400		Toán	9,250		Tiếng Anh		
394	060394	LÊ PHƯƠNG TRANG	20/01/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7,050		7,000		3,400		Ngữ Văn	12,750		Tiếng Anh		
395	060395	NGUYỄN NGỌC HUYỀN TRANG	06/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4,950		5,750		4,200		Ngữ Văn	9,750				
396	060396	NGUYỄN PHÚC XUÂN TRANG	26/12/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Trần Hưng Đạo	4,150		5,250		4,200		Lịch Sử	5,250				
397	060397	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	09/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6,000		7,000		5,400		Ngữ Văn	13,750		Lịch Sử	4,500	
398	060398	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG	06/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	5,500	5,50	6,500		2,600		Toán	8,750		Sinh Học	8,130	8,130
399	060399	VŨ PHẠM THUỶ TRANG	30/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Quang Khải	VT		VT		VT		Ngữ Văn			Lịch Sử		
400	060400	VŨ THANH TRÀ	01/11/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	VT		VT		VT		Ngữ Văn					
401	060401	ĐẶNG NGỌC BẢO TRÂM	05/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	3,900		6,000	6,00	4,600		Hóa Học	4,250	4,250			
402	060402	ĐẶNG THỦY TRÂM	26/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	7,250		8,500		6,800		Tiếng Anh	6,900	6,900	Ngữ Văn	13,000	
403	060403	LÊ NGỌC BẢO TRÂM	28/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,750		6,000		5,600		Vật Lí	6,750				
404	060404	TRẦN NGỌC BẢO TRÂM	15/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	4,800		6,500		4,200		Địa Lí	4,000				
405	060405	TRẦN THỊ NGỌC TRÂM	18/02/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phạm Văn Đồng	VT		VT		VT		Tiếng Anh			Toán		
406	060406	TRẦN THỊ NGỌC TRÂM	07/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	5,500	5,50	7,000	7,00	5,000		Vật Lí	4,750		Địa Lí	4,500	4,500
407	060407	NGUYỄN THỊ QUÊ TRẦN	07/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	9,250		7,250		5,000		Toán	12,750				
408	060408	TRỊNH GIA BẢO TRẦN	17/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	5,850		7,500		5,200		Địa Lí	11,000				
409	060409	VÔ THỊ BẢO TRẦN	02/09/2011	Hà Tĩnh	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	4,400		6,250	6,25	2,800	2,80	Địa Lí	7,000		Ngữ Văn	8,750	8,750
410	060410	TRƯƠNG MINH TRIẾT	24/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	3,550		6,750		3,200		Sinh Học	10,250				
411	060411	ĐIỀU THỊ HẠNH TRINH	14/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7,500	7,50	4,250	4,25	3,600	3,60	Toán	10,750				
412	060412	TRẦN NGUYỄN THỤC TRINH	16/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	7,300		6,000	6,00	6,600	6,60	Tiếng Anh	10,400	10,400	Toán	11,000	
413	060413	VŨ TRẦN TUYẾT TRINH	24/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	3,750		6,000	6,00	3,600		Ngữ Văn	9,500	9,500			
414	060414	LÂM TIẾN TRÌNH	09/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4,900		4,000		2,200	2,20	Tin Học	1,000	1,000			
415	060415	NGUYỄN MINH TRÍ	04/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6,100	6,10	6,250	6,25	3,800		Sinh Học	11,000				
416	060416	TRẦN MINH TRÍ	19/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	5,850		5,750		4,400		Hóa Học	6,500		Sinh Học		
417	060417	NGUYỄN THÀNH TRUNG	02/11/2011	Nghệ An	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6,500		3,750		7,000		Tiếng Anh	7,800		Toán	10,250	
418	060418	ĐẶNG THỊ NHẢ TRÚC	05/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	6,300		5,500		5,000		Sinh Học	9,750				
419	060419	HOÀNG THANH TRÚC	22/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	3,500		5,250		4,600		Địa Lí	10,750				
420	060420	PHẠM THANH TRÚC	23/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	VT		VT		VT		Vật Lí					
421	060421	THÁI THANH TRÚC	09/09/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6,850	6,85	7,750		5,000	5,00	Tin Học	10,000		Hóa Học	5,000	5,000
422	060422	VŨ THỊ NGỌC TRÚC	20/08/2011	Ninh Bình	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	2,850		4,250		3,600		Sinh Học	10,880				
423	060423	ĐỖ XUÂN TRƯỜNG	05/05/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	9,000		6,250		4,200		Toán	13,500				
424	060424	LÊ TẤN TRƯỜNG	10/10/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	6,300		7,000		5,200		Vật Lí	10,000				
425	060425	VÔ CÔNG TRỰC	03/12/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,500		6,500		3,800		Toán	13,750		Tin Học	4,000	
426	060426	VƯƠNG HOÀNG TUẤN	22/04/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8,300	8,30	5,000	5,00	4,600		Toán	11,750	11,750			
427	060427	VŨ VĂN TUYẾN	16/01/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8,050		8,000		3,800		Toán	12,250		Tin Học		

428	060428	NGUYỄN LÊ PHƯƠNG TUYỀN	21/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6,650		7,500		5,800		Ngữ Văn	14,500				
429	060429	HOÀNG ĐÌNH TÙNG	15/04/2011	Lào Cai	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,600		6,250		4,600		Vật Lí	11,000		Địa Lí	3,000	
430	060430	LÊ LÂM TÙNG	28/02/2011	Hà Tĩnh	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,000		6,250		3,200		Hóa Học	7,000				
431	060431	NGUYỄN KHÁNH TÙNG	31/08/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	7,300		3,250		7,600		Tin Học	15,000				
432	060432	LÀI THỊ CẨM TÚ	11/12/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	6,250		7,500		8,400		Tiếng Anh	11,500				
433	060433	NGUYỄN PHƯƠNG TÚ	25/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	5,600		6,250		4,800		Ngữ Văn	13,000		Địa Lí	6,750	
434	060434	NGUYỄN QUỐC TÚ	06/05/2011	Quảng Ngãi	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6,250		6,500		5,200		Ngữ Văn	11,000				
435	060435	TRẦN PHÚ TÚC	30/03/2011	Đắk Lắk	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	6,550		6,250		4,000		Toán	9,250		Sinh Học	12,750	
436	060436	DUƠNG TỔ UYÊN	26/11/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	7,000		5,000		7,200		Tiếng Anh	10,100				
437	060437	HÀ NGUYỄN GIA UYÊN	02/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Hưng Đạo	7,350		9,000		8,400		Tiếng Anh	11,900				
438	060438	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG UYÊN	30/06/2011	Quảng Trị	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	9,000		6,000		2,400		Toán	10,250				
439	060439	NGUYỄN NGỌC TỔ UYÊN	06/10/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,500		5,500	5,50	5,400		Hóa Học	6,750	6,750	Tiếng Anh	4,900	
440	060440	NGUYỄN PHƯƠNG UYÊN	06/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Trãi	6,800		6,750	6,75	7,400	7,40	Tiếng Anh	9,700	9,700			
441	060441	NGUYỄN PHƯƠNG UYÊN	29/08/2011	Nghệ An	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	VT		VT		VT		Địa Lí					
442	060442	NGUYỄN THỊ MỸ UYÊN	22/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	7,800		6,500		4,200		Toán	11,750				
443	060443	PHAN TRIỀU HẢI VÂN	18/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	6,750		6,250		5,000		Hóa Học	11,250				
444	060444	THÁI THỊ TƯỜNG VÂN	20/05/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	3,250		7,000		3,800		Lịch Sử	8,750				
445	060445	TRẦN LÊ THẢO VI	01/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8,350		8,250		6,400		Toán	12,500				
446	060446	TRẦN TƯỜNG VI	13/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Hưng Đạo	8,050		6,750		4,000		Toán	10,500				
447	060447	NGUYỄN XUÂN PHÚ VINH	23/02/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Trãi	4,450		6,000		4,000		Hóa Học	6,000				
448	060448	NGUYỄN KIM VŨ	15/11/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	8,050		6,250		6,800		Toán	12,500		Tiếng Anh		
449	060449	TRẦN MINH VƯƠNG	29/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	VT		VT		VT		Toán					
450	060450	BÙI VŨ TƯỜNG VY	01/09/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	6,350		4,250		4,800		Hóa Học	9,250				
451	060451	ĐẶNG THỊ HÀ VY	12/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,050		7,250		3,800		Ngữ Văn	13,500				
452	060452	NGÔ XUÂN TƯỜNG VY	02/01/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4,100		5,250		5,800	5,80	Địa Lí	4,500	4,500			
453	060453	NGUYỄN KHÁNH VY	16/06/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Phan Bội Châu	VT		VT		VT		Vật Lí					
454	060454	NGUYỄN LÊ THẢO VY	11/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	6,000		6,250		3,800		Toán	8,750				
455	060455	NGUYỄN LÊ TƯỜNG VY	08/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	4,900		4,000		3,400		Ngữ Văn	10,750				
456	060456	NGUYỄN LƯƠNG HÀ VY	07/06/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	2,050		4,750		3,200		Sinh Học	6,880				
457	060457	NGUYỄN NGỌC THẢO VY	26/09/2011	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	7,550		7,750		5,200		Địa Lí	14,250				
458	060458	PHẠM NGUYỄN TƯỜNG VY	04/04/2011	Quảng Trị	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	6,850		5,750		4,200		Sinh Học	13,750		Ngữ Văn	9,750	
459	060459	TRƯƠNG HỒNG ĐAN VY	04/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Hưng Đạo	7,800	7,80	6,750	6,75	4,000		Toán	10,750	10,750	Tin Học	0,000	
460	060460	VŨ LÊ BẢO VY	20/03/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7,500		7,000		5,600		Tiếng Anh	4,300				
461	060461	ĐỖ THỊ TRÂM XUÂN	22/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Ngô Quyền	8,800		7,000		6,800		Toán	11,500				
462	060462	NGUYỄN HẢI YẾN	13/04/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	2,650		6,000		3,600		Lịch Sử	0,500		Ngữ Văn		
463	060463	NGUYỄN TRẦN KIM YẾN	14/08/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Quang Khải	5,600		6,250		4,000		Vật Lí	6,500				
464	060464	PHẠM BẢO YẾN	22/11/2011	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	4,150		6,250		3,600		Ngữ Văn	11,250		Tiếng Anh	3,300	
465	060465	PHẠM HẢI YẾN	01/10/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	3,500		5,000	5,00	3,200		Địa Lí	7,000	7,000			
466	060466	PHẠM HOÀNG HẢI YẾN	26/07/2011	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Du	3,250		6,000		5,600		Ngữ Văn	9,000		Tiếng Anh		
467	060467	ĐẶNG NHẬT Ý	11/03/2011	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5,550		4,750		9,000		Tiếng Anh	13,100				

Họ tên và chữ ký người đọc điểm

TRƯỞNG BAN PHÚC KHẢO

Họ tên và chữ ký người nhập điểm

Họ tên và chữ ký người kiểm soát

Lương Văn Hà